

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *43* /2013/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày *19* tháng *12* năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <i>C</i>
	Ngày: <i>21/01/14</i>

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2239/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

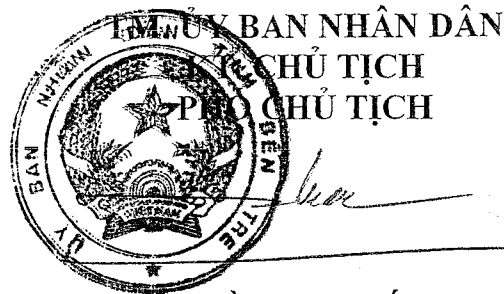
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế cho Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2013./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục Kiểm tra VBQPPL – BTP (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Báo Đồng khởi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Phòng tiếp dân (niêm yết);
- Chuyên viên NC các khối;
- Lưu VT, T.



Trần Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá các loại đất của Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá của Quy định này.

3. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao

đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Đối với các thửa đất thuộc phạm vi hành lang an toàn giao thông đường bộ được xác định bởi mốc lộ giới, chỉ giới xây dựng nếu có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất và đất thuộc sở hữu Nhà nước cho thuê thì diện tích đất được tính từ mép đường vào theo các vị trí tương ứng với các loại đất đó. Riêng đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì diện tích đất được tính từ mốc lộ giới. Phần đất lộ giới nếu hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có nhu cầu thì được Nhà nước cho thuê theo quy định hiện hành.

Chương II **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

Mục 1 **ĐẤT Ở**

Điều 3. Xác định vị trí

1. Vị trí thửa đất được tính trên cơ sở bản đồ địa chính. Riêng đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì diện tích đất vị trí 1 được tính từ mốc lộ giới.

2. Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thành phố Bến Tre và một bên thuộc địa giới hành chính xã của huyện thì thực hiện cách xác định giá đất theo cách áp dụng đối với địa giới hành chính của thành phố Bến Tre; Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thị trấn, một bên thuộc địa giới hành chính của xã thì thực hiện cách xác định giá đất theo cách áp dụng đối với địa giới hành chính của thị trấn.

3. Trường hợp các hẻm tại đô thị, đường giao thông nông thôn đã nâng cấp mở rộng nhưng không chỉnh lý được hồ sơ địa chính thì xác định vị trí theo bản đồ địa chính; đối với trường hợp bồi thường giải phóng mặt bằng thì xác định vị trí theo hiện trạng thực tế. Trường hợp các đường mới mở sau khi có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền và đã chỉnh lý hồ sơ địa chính nhưng chưa có quy định về giá đất thì xác định theo nguyên tắc hẻm lớn hơn 3 mét và khoảng cách đến đường giao thông gần nhất.

4. Đất mặt tiền là thửa đất tiếp giáp đường giao thông, đường phố thì vị trí thửa đất được tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè) vào.

5. Hẻm là lối đi tiếp giáp với đường phố tại các ấp, khu phố của thị trấn và các xã, phường của thành phố Bến Tre.

a) Chiều sâu của hẻm được tính từ đầu thửa đất đến đường phố gần nhất, trường hợp từ thửa đất đến 2 đường phố như nhau thì tính theo giá đất đường phố có giá đất cao nhất;

b) Độ rộng của hẻm được tính theo chiều ngang hẻm nhỏ nhất trong đoạn từ thửa đất đến đường phố chính.

6. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm mà bị ngăn cách bởi kênh (mương lộ) công cộng có thể hiện trên bản đồ địa chính thì giá đất bằng 90% giá đất nằm tiếp giáp mặt tiền đường cùng vị trí.

7. Trường hợp đường giao thông đã quy hoạch và đã có tên đường, cấp đường nhưng chưa thi công thì xác định vị trí theo hiện trạng.

8. Đất có mặt nước ven biển là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác. Trong trường hợp phải xác định vị trí của loại đất này thì được xác định như đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn.

Điều 4. Giá đất ở của các đường phố, đường giao thông, hẻm và các vùng nông thôn

1. Giá đất ở của các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã được quy định trong Phụ lục I - Bảng Giá đất ở kèm theo Quy định này.

2. Giá đất ở của hẻm được quy định trong Phụ lục II - Bảng Giá đất ở của các hẻm kèm theo Quy định này.

3. Giá đất ở của các vùng nông thôn:

a) Giá đất ở của các xã thuộc địa bàn thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành là 250.000 đồng/m²;

b) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm là 200.000 đồng/m²;

c) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú là 150.000 đồng/m².

Điều 5. Xác định giá các loại đất ở theo các đường thuộc các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện

1. Đối với các thửa đất cùng một chủ sử dụng ở các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện thì giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường hoặc từ mốc lộ giới (đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền) thể hiện trên bản đồ địa chính đối với các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện vào 35 mét được tính bằng 100% theo giá Phụ lục I;

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục I;

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục I;

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục I;

d) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 các loại đất ở còn lại không được nêu cụ thể trong Bảng Giá đất ở của các đường phố thì được tính bằng 20% theo Phụ lục I.

2. Các thửa đất nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác trong các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện thì tính theo giá đất hẻm tương ứng; trường hợp không có hẻm công cộng (được thể hiện trên bản đồ địa chính) đi vào, được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2 mét theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

Điều 6. Xác định giá loại đất ở theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thuộc khu vực các xã của huyện

Đối với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã, đường giao thông nông thôn thì giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè) vào hoặc từ mốc lộ giới (đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền) được thể hiện trên bản đồ địa chính vào 35 mét được tính bằng 100% theo giá Phụ lục I.

2. Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục I.

3. Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục I.

4. Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục I.

5. Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 tính theo giá đất ở vùng nông thôn.

6. Mức giá các vị trí trên không được thấp hơn giá đất ở của vùng nông thôn.

7. Trường hợp thửa đất nằm vị trí 1 nhưng nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì tính theo giá đất vị trí 2.

Điều 7. Xác định giá các loại đất ở theo các hẻm

1. Đất ở các hẻm thuộc các xã, phường của thành phố được xác định theo Phụ lục II - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng/m² đối với phường và 250.000 đồng/m² đối với xã.

2. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn Châu Thành được tính theo Phụ lục II - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m² đối với khu phố và 250.000 đồng/m² đối với ấp.

3. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Mỹ Cày Nam, Giồng Trôm, Chợ Lách được tính theo Phụ lục II - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m² đối với khu phố và 200.000 đồng/m² đối với ấp.

4. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú được tính theo Phụ lục II - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m² đối với khu phố và 150.000 đồng/m² đối với ấp.

Điều 8. Xác định giá đất ở trong các trường hợp cụ thể khác

1. Đối với đất ở nằm ven các quốc lộ, đường tỉnh không thuộc các khu vực đã được quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 4 của Quy định này, được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35 mét giá đất được tính bằng 2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này;

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này;

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,4 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này;

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này;

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 được tính theo giá đất ở vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này.

2. Đối với đất ở nằm ven các đường huyện và đất ở nằm ven các đường liên xã, đường giao thông nông thôn có bề rộng mặt đường 3 mét trở lên không thuộc các khu vực đã được quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 4 của Quy định này được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35 mét giá đất được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này;

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,3 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này;

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này;

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,1 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này;

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 được tính theo giá đất ở của vùng nông thôn tại Khoản 3, Điều 4 của Quy định này.

3. Giá đất ở nằm tại các phường của thành phố Bến Tre, chưa được xác định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 4 của Quy định này là 500.000 đồng/m².

4. Giá đất ở của khu phố các thị trấn chưa được xác định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 4 của Quy định này là 360.000 đồng/m².

5. Trường hợp đất có 2 mặt tiền trở lên, đất nằm ngay ngã ba, ngã tư đường mà các đường này có giá đất khác nhau thì sẽ được tính theo giá đất của đường có giá cao nhất.

Mục 2 ĐẤT Ở TẠI CÁC CHỢ

Điều 9. Giá đất ở tại các chợ.

Đất ở tại các chợ bao gồm: Đất ở mặt tiền các đường phố chính của chợ kể cả các đường tiếp giáp chợ. Đất ở mặt tiền các đường phố chính của chợ kể cả các đường tiếp giáp chợ tính theo Phụ lục I. Trường hợp không có giá chi tiết trong Phụ lục I thì được xác định giá theo Điều 10 của Quy định này.

Điều 10. Giá đất ở tại các chợ

1. Các chợ có giá 4.000.000 đồng/m² gồm: Chợ Tân Thành, Chợ Phường 7 (thành phố Bến Tre);
2. Các chợ có giá 2.200.000 đồng/m² gồm: Chợ Mỹ Thạnh (Giồng Trôm); Chợ Tân Thạch, Chợ Tiên Thủy, Chợ Tân Phú, Chợ Thành Triệu (Châu Thành); Chợ Cầu Móng – xã Hương Mỹ, Chợ Thom-An Thạnh (Mỏ Cày Nam); Chợ Ba Vát, Chợ Băng Tra (Mỏ Cày Bắc); Chợ Mỹ Chánh, Chợ Cái Bông-An Ngãi Trung, Chợ Tân Xuân, Chợ Tiệm Tôm, Chợ Tân Bình (Ba Tri);
3. Các chợ có giá 1.600.000 đồng/m² gồm: Chợ Phú Hưng (thành phố Bến Tre); Chợ An Bình Tây (Chợ áp 3), Chợ Mỹ Nhơn, Chợ Bảo Thạnh, Bảo Thuận, Chợ Phú Lễ (Ba Tri); Chợ Định Trung, Chợ Thới Thuận, Chợ Lộc Sơn – xã Lộc Thuận, Chợ Châu Hưng, Chợ Thới Lai, Chợ Phú Thuận (Bình Đại); Chợ Sơn Hoà, Chợ An Hiệp, Chợ Phú Túc, Chợ An Hoà, Chợ Tân Huê Đông (Châu Thành); Chợ Hương Diễm, Chợ Lương Quới (Giồng Trôm); Chợ Cái Quao – An Định, Chợ Giồng Vần – An Thới (Mỏ Cày Nam); Chợ Xếp – xã Tân Thành Bình, Chợ Giồng Keo – xã Tân Bình (Mỏ Cày Bắc); Chợ Tân Phong, Chợ Cồn Hươu – xã Giao Thạnh (Thạnh Phú);
4. Các chợ có giá 1.200.000 đồng/m² gồm: Chợ Sơn Đông (thành phố Bến Tre); Chợ Phú Ngãi, Chợ An Hiệp, Chợ Mỹ Hoà, Chợ Vĩnh An, Chợ Giồng Bông - Tân Thủy, Chợ Tân Hưng, Chợ An Đức, Chợ Bãi Ngao (Ba Tri); Chợ Vang Quới Tây, Chợ Thừa Đức, Chợ Lộc Thành - xã Lộc Thuận (Bình Đại); Chợ Quới Sơn (Châu Thành); Chợ Hoà Nghĩa, Chợ Vĩnh Bình, Chợ Vĩnh Hoà (Chợ Lách); Chợ Bến Tranh, Chợ Cái Mít, Chợ Phú Điền, Chợ Châu Phú, Chợ Châu Thới, Chợ Hưng Nhượng, Chợ Linh Phụng (Giồng Trôm); Chợ Tân Hương – Minh Đức, Chợ Tân Trung, (Mỏ Cày Nam); Chợ Trường Thịnh (Mỏ Cày Bắc); Chợ Phú Khánh, Chợ Giồng Luông, Chợ Quới Điền, Chợ Bến Vinh - An Thạnh, Chợ An Thuận, Chợ An Nhơn (Thạnh Phú); Chợ Phú Nhuận, Chợ Nhơn Thạnh (thành phố Bến Tre).
5. Các chợ có giá 600.000 đồng/m² bao gồm: Các chợ còn lại.
6. Vị trí đất: Khu vực đất ở tại các chợ xã được quy định trong Phụ lục III kèm theo Quy định này.

Mục 3

CÁC LOẠI ĐẤT: TRỤ SỞ CƠ QUAN; CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP; TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CÔNG CỘNG PHỤC VỤ CHO MỤC ĐÍCH KINH DOANH

Điều 11. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất công cộng phục vụ

cho mục đích kinh doanh được tính bằng 70% giá đất ở theo từng khu vực và vị trí tương ứng nhưng tối thiểu không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính cho thời gian sử dụng là 50 năm.

Điều 12. Đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng sông, cảng biển được tính bằng 70% giá đất ở cùng vị trí nhưng mức tối thiểu không thấp hơn 700.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Bến Tre và 500.000 đồng/m² đối với địa bàn các huyện. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định giá cho từng dự án cụ thể thì thực hiện theo giá được phê duyệt của dự án. Giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng sông, cảng biển được tính cho thời gian sử dụng là 50 năm.

Điều 13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, cùng vị trí.

Chương III ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Mục 1 ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 14. Giá đất trồng cây hàng năm

1. Các xã của thành phố Bến Tre.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	160.000
2	110.000
3	95.000
4	80.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4	64.000

2. Các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Châu Thành, Chợ Lách	Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
1	120.000	100.000	70.000
2	90.000	70.000	50.000
3	70.000	60.000	40.000
4	60.000	50.000	30.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4	50.000	40.000	25.000

Điều 15. Giá đất trồng cây lâu năm

1. Các phường của thành phố Bến Tre, khu phố các thị trấn.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực		
Thành phố Bến Tre, Châu Thành	Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
189.000	170.000	150.000

2. Các xã của thành phố Bến Tre

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	189.000
2	130.000
3	110.000
4	95.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4	75.000

3. Các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Châu Thành, Chợ Lách	Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam,	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
1	140.000	120.000	100.000
2	110.000	100.000	70.000
3	80.000	70.000	60.000
4	70.000	60.000	50.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4	60.000	50.000	40.000

Điều 16. Vị trí để tính giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm (không phân biệt chủ sử dụng)

1. Đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh: Giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định tại Điều 14 và Điều 15 theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

a) Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong được thể hiện trên bản đồ địa chính; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè được thể hiện trên bản đồ địa chính) vào 35 mét;

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1;

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2;

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3;

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4.

2. Đối với đường huyện: Giá đất được tính bằng 90% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá “ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4” đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh.

3. Đối với các đường giao thông còn lại (đường xã, liên xã, đường giao thông nông thôn có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên): giá đất được tính bằng

80% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá “ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4” đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh.

4. Đối với thửa đất nằm trong vị trí của 2 đường giao thông thì xác định theo khoảng cách ngắn nhất đến đường giao thông.

Mục 2 **ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Điều 17. Giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng theo Điều 14 và Điều 16 của Quy định này.

2. Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	22.000
2	18.000
3	15.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3	11.000

Điều 18. Vị trí để tính giá đất nuôi trồng thủy sản vùng nước lợ, mặn

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 0,5 km.

2. Vị trí 2: 0,5 km tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 1 km tiếp theo vị trí 2.

4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

Mục 3 **ĐẤT LÀM MUỐI**

Điều 19. Giá đất làm muối

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Đơn giá năm 2014
1	22.000
2	18.000
3	15.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3	10.000

Điều 20. Vị trí để tính giá đất làm muối

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên) vào 0,5 km.

2. Vị trí 2: 0,5 km tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 0,5 km tiếp theo vị trí 2.
4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

Mục 4 **ĐẤT LÂM NGHIỆP**

Điều 21. Giá đất lâm nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	10.000
2	8.000
3	6.000
Ngoài các vị trí 1, 2, 3.	5.000

Điều 22. Vị trí để tính giá đất lâm nghiệp

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên) vào 1 km.
2. Vị trí 2: 1 km tiếp theo vị trí 1.
3. Vị trí 3: 1 km tiếp theo vị trí 2.
4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

Mục 5 **QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

Điều 23. Quy định khác

1. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn nằm trong các ấp của thị trấn, các xã của các huyện, thành phố được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực.

2. Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) nằm trong địa giới hành chính phường, khu phố các thị trấn được tính như sau:

a) Vị trí 1: Tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15;

b) Vị trí 2: Tính bằng 1,4 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15;

c) Vị trí 3: Tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15;

d) Vị trí 4: Tính bằng 1,1 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15;

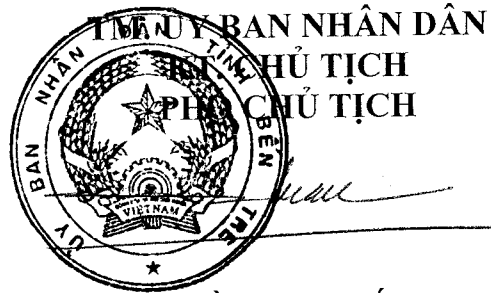
đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4: Tính bằng giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

Điều 24. Đất bằng chưa sử dụng

Đất bằng chưa sử dụng bao gồm: Bãi bồi ven sông, ven biển, các cồn mới nổi trên sông, trên biển mà chưa xác định được mục đích sử dụng.

1. Đất bằng chưa sử dụng tại vùng nước ngọt được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

2. Đất bằng chưa sử dụng tại vùng nước lợ, mặn được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.



Trần Anh Tuấn

Phụ lục 1
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE				
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu				
1.1		Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu	Phan Ngọc Tông	1	23.000
		- Thửa 6 tờ 5 Phường 2	- Thửa 572 tờ 6 Phường 2		
		- Thửa 1 tờ 5 Phường 2	- Thửa 78 tờ 6 Phường 2		
1.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trung Trực	1	20.000
		- Thửa 115 tờ 6 Phường 2	- Thửa 209 tờ 6 Phường 2		
		- Thửa 638 tờ 6 Phường 2	- Thửa 136 tờ 6 Phường 2		
1.3		Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ	1	15.000
		- Thửa 16 tờ 10 Phường 1	- Thửa 203 tờ 11 Phường 1		
		- Thửa 3 tờ 10 Phường 1	- Thửa 73 tờ 11 Phường 1		
1.4		Nguyễn Huệ	Cầu Cá Lóc	1	12.000
		- Thửa 208 tờ 11 Phường 1	- Thửa 248 tờ 11 Phường 1		
		- Thửa 207 tờ 11 Phường 1	- Thửa 154 tờ 11 Phường 1		
1.5		Cầu Cá Lóc	Cổng An Hoà (Cổng số 2)	2	8.000
		- Thửa 161 tờ 24 Phường 8	- Thửa 48 tờ 26 Phường 8		
		- Thửa 21 tờ 24 Phường 8	- Thửa 121 tờ 19 Phường 8		
1.6		Cổng An Hoà (Cổng số 2)	Cầu Gò Đàng	2	5.000
		- Thửa số 7 tờ 20 Phường 8	- Thửa số 42 tờ 22 Phường 8		
		- Thửa số 122 tờ 20 Phường 8	- Thửa số 39 tờ 22 Phường 8		
		Cầu Gò Đàng	Ngã ba Phú Hưng	3	3.000
		- Thửa số 1 tờ 34 xã Phú Hưng	- Thửa số 1 tờ 50 xã Phú Hưng		
		- Thửa số 17 tờ 33 xã Phú Hưng	- Thửa số 7 tờ 41 xã Phú Hưng		
2	Đường Nguyễn Huệ				
2.1		Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2	10.000
		- Thửa 298 tờ 11	- Thửa số 373 tờ 11		
		- Thửa 204 tờ 11	- Thửa 204 tờ 11		
		- Thửa 71 tờ 11	- Thửa 414 tờ 8		
		- Thửa 402 tờ 8	- Thửa 223 tờ 5		
		- Thửa 339 tờ 11	- Thửa 379 tờ 11		
		- Thửa 81 tờ 11	- Thửa 179 tờ 5		
		Phường 1	Phường 1		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.2		Hai Bà Trưng - Thửa 246 tờ 5 Phường 1 - Thửa số 231 tờ 5 Phường 1	Phan Đình Phùng - Thửa số 478 tờ 4 Phường 4 - Thửa số 1 tờ 2 Phường 1	2	7.000
2.3		Phan Đình Phùng - Thửa số 189 tờ 55 Phú Khương - Thửa số 200 tờ 55 Phú Khương	Nguyễn Thị Định - Thửa số 1 tờ 6 Phú Khương - Thửa số 3 tờ 7 Phú Khương	2	5.000
2.4		Nguyễn Thị Định - Thửa số 16 tờ 16 Phú Tân - Thửa số 22 tờ 7 Phú Khương	Hết ranh thành phố - Thửa số 9 tờ 33 Phú Tân - Thửa số 110 tờ 2 Phú Khương	3	3.000
3	Đường Nguyễn Trung Trực		Trộn đường	1	12.000
		- Thửa 505 tờ 6 Phường 2 - Thửa 255 tờ 11 Phường 1 - Thửa 19 tờ 10 Phường 1 - Thửa 210 tờ 6 Phường 2 - Thửa 108 tờ 6 Phường 2 - Thửa 2 tờ 10 Phường 1	- Thửa 416 tờ 6 Phường 2 - Thửa 249 tờ 11 Phường 1 - Thửa 37 tờ 10 Phường 1 - Thửa 210 tờ 6 Phường 2 - Thửa 12 tờ 4 Phường 2 - Thửa 63 tờ 7 Phường 1		
4	Đường Hùng Vương				
4.1		Nguyễn Huệ - Thửa số 337, 338 tờ 11 Phường 1	Phan Ngọc Tông - Thửa số 547 tờ 6 Phường 2	1	15.000
4.2		Phan Ngọc Tông - Thửa số 543 tờ 6 Phường 2 - Thửa số 72 tờ 5 Phường 2	Đồng Khởi - Thửa số 509 tờ 6 Phường 2 - Thửa 75 tờ 5 Phường 2	1	18.000
4.3		Đồng Khởi - Thửa số 9 tờ 9 Phường 3	Cầu Kiến Vàng - Thửa số 180 tờ 10 Phường 5	1	12.000
4.4		Cầu Kiến Vàng - Thửa số 31 tờ 12 Phường 7	Bến phà Hàm Luông - Thửa số 51 tờ 34 Phường 7	1	8.000
5	Đường Lê Lợi				
5.1		Nguyễn Huệ - Thửa 206 tờ 11 Phường 1 - Thửa 299 tờ 11 Phường 1	Phan Ngọc Tông - Thửa số 556 tờ 6 Phường 2 - Thửa số 389 tờ 6 Phường 2	1	15.000
5.2		Phan Ngọc Tông - Thửa số 324 tờ 6 Phường 2 - Thửa số 382 tờ 6 Phường 2	Nguyễn Trãi - Thửa 347 tờ 6 Phường 2 - Thửa 585 tờ 6 Phường 2	1	17.000
6	Đường Lê Quý Đôn				
		Trộn đường - Thửa số 5 tờ 3 Phường 2 - Thửa số 14 tờ 4 Phường 2	- Thửa số 140 tờ 8 Phường 1 - Thửa 204 tờ 8 Phường 1	1	12.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Đường Lý Thường Kiệt				
		Nguyễn Trung Trực	Phan Ngọc Tông	1	15.000
7.1		- Thửa số 211 tờ 6, Phường 2	- Thửa số 166 tờ 6 Phường 2		
		- Thửa số 279 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 246 tờ 6 Phường 2		
7.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trãi	1	17.000
		- Thửa số 577 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 216 tờ 6 Phường 2		
		- Thửa 240 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 289 tờ 6 Phường 2		
8	Đường Lê Đại Hành		Trộn đường	1	10.000
		- Thửa số 16 tờ 9 Phường 3	- Thửa số 16 tờ 9 Phường 3		
9	Lộ Số 4		Trộn đường	2	6.000
		- Thửa số 23 tờ 8 Phường 4	- Thửa số 46 tờ 10 Phường 4		
		- Thửa số 8 tờ 1 Phường 2	- Thửa số 45 tờ 5 Phường 1		
10	Đường Phan Ngọc Tông				
10.1		Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu	1	15.000
		- Thửa số 543 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 573 tờ 6 Phường 2		
		- Thửa số 548 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 116 tờ 6 Phường 2		
10.2		Nguyễn Đình Chiểu	Đường 3 Tháng 2	1	12.000
		- Thửa số 77 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 29 tờ 4 Phường 2		
		- Thửa số 85 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 24 tờ 4 Phường 2		
11	Đường Nguyễn Bình Khiêm		Trộn đường	1	17.000
		- Thửa số 512 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 112 tờ 6 Phường 2		
		- Thửa số 431 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 114 tờ 6 Phường 2		
12	Đường Nguyễn Trãi		Trộn đường	1	20.000
		- Thửa số 508 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 109 tờ 6 Phường 2		
13	Đường Nguyễn Du		Trộn đường	1	20.000
		- Thửa số 73 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 13 tờ 5 Phường 2		
14	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa			1	17.000
		Trộn đường			
		- Thửa số 10 tờ 3 Phường 2	- Thửa số 5 tờ 5 Phường 2		
15	Đường Đồng Khởi				
15.1		Cầu Bến Tre (Đường Hùng Vương)	Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu	1	19.000
		- Thửa số 74 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 30 tờ 5 Phường 2		
		- Thửa số 16 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 15 tờ 5 Phường 2		
15.2		Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu	Tượng đài Đồng Khởi	1	17.000
		- Thửa số 4 tờ 9 Phường 3	- Thửa số 31 tờ 3 Phường 3		
		- Thửa số 98 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 2 tờ 8 Phường 4		
15.3		Cổng chào thành phố	Nút giao thông trung tâm	1	15.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa số 19 tờ 3 Phường 4	- Thửa số 66 tờ 45 Phú Khương		
		- Thửa số 31 tờ 58 Phú Khương	- Thửa số 45 tờ 45 Phú Khương		
15.4		Nút giao thông trung tâm	Đền ngã tư Phú Khương	1	12.000
		- Thửa số 156 tờ 45 Phú Khương	- Thửa số 68 tờ 30 Phú Khương		
		- Thửa số 104 tờ 45 Phú Khương	- Thửa số 65 tờ 30 Phú Khương		
15.5		Ngã tư Phú Khương	Ngã tư Tân Thành	1	8.000
		- Thửa số 44 tờ 30 Phú Tân	- Thửa số 7 tờ 9 Phú Tân		
		- Thửa số 22 tờ 30 Phú Tân	- Thửa số 17 tờ 5 Phú Tân		
16	Đường 3 tháng 2	Trộn đường		1	10.000
		- Thửa số 358 tờ 5 Phường 3	- Thửa số 88 tờ 3 Phường 3		
		- Thửa số 383 tờ 5 Phường 3	- Thửa số 40 tờ 4 Phường 2		
17	Đường Hai Bà Trưng			1	12.000
		Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4		
		- Thửa số 167 tờ 5 Phường 1	- Thửa số 6 tờ 4 Phường 4		
		- Thửa số 170 tờ 5 Phường 1	- Thửa số 156 tờ 5 Phường 1		
18	Đường Trần Quốc Tuấn	Trộn đường		1	12.000
		- Thửa số 22 tờ 8 Phường 4	- Thửa số 20 tờ 3 Phường 4.		
19	Đường Lê Lai	Trộn đường		1	20.000
		- Thửa số 17 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 24 tờ 5 Phường 2		
		- Thửa số 29 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 93 tờ 5 Phường 2		
20	Đường Đồng Đa	Trộn đường		1	18.000
		- Thửa số 35 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 52 tờ 5 Phường 2		
		- Thửa số 60 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 47 tờ 5 Phường 2		
21	Đường Chi Lăng 1	Trộn đường		1	15.000
		- Thửa số 61 tờ 5 Phường 2	- Thửa số 63 tờ 5 Phường 2		
22	Đường Chi Lăng 2	Trộn đường		1	12.000
		- Thửa số 423 tờ 6 Phường 2	- Thửa số 426 tờ 6 Phường 2		
23	Đường Cách Mạng Tháng 8	Trộn đường		1	15.000
		- Thửa số 24 tờ 7 Phường 3	- Thửa số 5 tờ 9 Phường 3		
		- Thửa số 1 tờ 7 Phường 3	- Thửa số 1 tờ 9 Phường 2		
24	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	Công chào	1	12.000
		- Thửa 87 tờ 6 Phường 3	- Thửa 10 tờ 3 Phường 4		
		- Thửa 8 tờ 6 Phường 3	- Thửa 37 tờ 3 Phường 3		
25	Đường Ngô Quyền	Trộn đường		1	10.000
		- Thửa số 214 tờ 7 Phường 3	- Thửa số 119 tờ 5 Phường 3		
		- Thửa số 113 tờ 8 Phường 3	- Thửa số 239 tờ 5 Phường 3		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26	Đường Tân Kế	Trộn đường - Thửa số 120 tờ 5 Phường 3 - Thửa số 243 tờ 5 Phường 3	- Thửa số 30 tờ 6 Phường 3 - Thửa số 40 tờ 6 Phường 3	1	10.000
27	Đường Lãnh Binh Thăng	Trộn đường - Thửa số 336 tờ 5 Phường 3 - Thửa số 343 tờ 5 Phường 3	- Thửa số 255 tờ 5 Phường 3 - Thửa số 259 tờ 5 Phường 3	1	10.000
28	Đường Thủ Khoa Huân	Trộn đường - Thửa số 34 tờ 8 Phường 3 - Thửa số 53 tờ 8 Phường 3	- Thửa số 73 tờ 8 Phường 3 - Thửa số 36 tờ 8 Phường 3	1	8.000
29	Đường Phan Đình Phùng	Trộn đường - Thửa số 22 tờ 3 Phường 4 - Thửa số 51 tờ 58 Phú Khương	- Thửa số 476 tờ 4 Phường 4 - Thửa số 197 tờ 55 Phú Khương	1	10.000
30	Đường Đoàn Hoàng Minh			1	8.000
30.1		Cầu Nhà Thương - Thửa số 17 tờ 9 Phường 5 - Thửa số 130 tờ 6 Phường 5	Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Thửa số 1 tờ 1 Phường 5 - Thửa số 175 tờ 22 Phường 6		
30.2		Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Thửa số 149 tờ 22 Phường 6 - Thửa số 174 tờ 22 Phường 6	Đường Đồng Khởi - Thửa 43 tờ 30 Phú Tân - Thửa số 69 tờ 30 Phú Khương	2	6.000
31	Đường Nguyễn Thị Định				
31.1		Đồng Khởi - Thửa số 19 tờ 30 Phú Tân - Thửa số 184 tờ 32 Phú Khương	Nguyễn Huệ - Thửa số 27 tờ 16 Phú Tân - Thửa số 11 tờ 6 Phú Khương	2	6.000
31.2		Nguyễn Huệ - Thửa số 4 tờ 7 Phú Khương - Thửa số 22 tờ 7 Phú Khương	Lộ Thầy Cai - Thửa số 56 tờ 18 Phú Hưng - Thửa số 20 tờ 18 Phú Hưng	3	4.000
31.3		Lộ Thầy Cai - Thửa số 57 tờ 18 Phú Hưng - Thửa số 65 tờ 18 Phú Hưng	Ngã ba Phú Hưng Thửa số 7 tờ 51 Phú Hưng - Thửa số 85 tờ 40 Phú Hưng	4	3.000
32	Đường Nguyễn Văn Tư				
32.1		Vòng xoay Chợ Ngã 5 - Thửa số 41 tờ 8 Phường 5 - Thửa số 254 tờ 5 Phường 5	Vòng xoay phường 7 - Thửa số 6 tờ 14 Phường 7 - Thửa số 167 tờ 8 Phường 7	2	6.000
32.2		Vòng xoay phường 7 - Thửa số 184 tờ 8 Phường 7	Bến Phà Hàm Luông - Thửa số 102 tờ 34 Phường 7	2	4.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa số 25 tờ 13 Phường 7	- Thửa số 5 tờ 33 Phường 7		
33	Đường Hoàng Lam	Trộn đường		2	8.000
		- Thửa 449 tờ 8 Phường 5	- Thửa 86 tờ 11 Phường 5		
		- Thửa 57 tờ 8 Phường 5	- Thửa 187 tờ 11 Phường 5		
34	Đường Trương Định	Trộn đường		4	3.000
		- Thửa số 200 tờ 5 Phường 5	- Thửa số 45 tờ 8 Phường 6		
		- Thửa số 303 tờ 5 Phường 5	- Thửa số 36 tờ 6 Phường 6		
35	Lộ Cầu Mới	Trộn đường		4	3.000
		- Thửa 45 tờ 3 Phường 4	- Thửa số 22 tờ 2 Phường 5		
		- Thửa số 155 tờ 3 Phường 4	- Thửa số 137 tờ 23 Phường 6		
36	Quốc lộ 60				
36.1		Cầu Mỹ Hóa (Đường Hùng Vương)	Ngã tư Tân Thành	1	4.000
		- Thửa số 4 tờ 22 Phường 7	- Thửa số 52 tờ 5 Phú Tân		
		- Thửa số 7 tờ 22 Phường 7	- Thửa số 115 tờ 9 Phú Tân		
36.2		Ngã tư Tân Thành	Giáp ranh huyện Châu Thành	1	3.000
		- Thửa số 287 tờ 16-1 Sơn Đông	- Thửa số 419 tờ 22 Sơn Đông		
		- Thửa số 13 tờ 5 P. Phú Tân.	- Thửa số 420 tờ 36 Phú Tân		
37	ĐT. 885	Ngã ba Phú Hưng	Cầu Chẹt sậy	3	2.200
		- Thửa số 7 tờ 50 Phú Hưng	- Thửa số 5 tờ 64 Phú Hưng		
		- Thửa số 8 tờ 51 Phú Hưng	- Thửa số 38 tờ 57 Phú Hưng		
38	ĐT. 884				
38.1		Ngã Tư Tân Thành	Cầu Sân bay	3	2.000
		- Thửa số 539 tờ 16-1 Sơn Đông	- Thửa số 42 tờ 10- 4 Sơn Đông		
		- Thửa số 51 tờ 5 Phú Tân	- Thửa số 91 tờ 15-2 Sơn Đông		
38.2		Cầu Sân bay	Cầu Sơn Đông	3	1.500
		- Thửa số 22 tờ 15-1 Sơn Đông	- Thửa số 137 tờ 8-2 Sơn Đông		
		- Thửa số 39 tờ 10-4 Sơn Đông	- Thửa số 204 tờ 8-2 Sơn Đông		
38.3		Cầu Sơn Đông	Hết ranh thành phố	4	750
		- Thửa 179 tờ 8 Sơn Đông	- Thửa số 204 tờ 7 Sơn Đông		
		- Thửa số 172 tờ 8 Sơn Đông	- Thửa số 1 tờ 7 Sơn Đông		
39	ĐT. 887				
39.1		Ngã ba đường Tiểu dự án - đường 887	Ngã 5 vòng xoay Cầu Mỹ Hóa	2	2.500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 16 tờ 2-2 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 159 tờ 7 Mỹ Thạnh An		
		- Thửa số 94 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 183 tờ 7 Mỹ Thạnh An		
39.2		Ngã 5 vòng xoay Cầu Mỹ Hóa	Cầu Mỹ Hóa (phía Mỹ Thạnh An)	2	2.000
		- Thửa số 159 tờ 7 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 40 tờ 1 Mỹ Thạnh An		
		- Thửa số 187 tờ 7 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 63 tờ 1 Mỹ Thạnh An		
39.3		Ngã 5 vòng xoay Cầu Mỹ Hóa	Cầu Vĩ	4	1.500
		- Thửa số 189 tờ 7 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 240 tờ 3 Phú Nhuận		
		- Thửa số 445 tờ 7 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 642 tờ 3 Phú Nhuận		
39.4		Cầu Vĩ	Hết ranh thành phố	4	1.500
		- Thửa 249 tờ 3 Phú Nhuận	- Thửa số 230 tờ 6 Phú Nhuận		
		- Thửa số 232 tờ 3 Phú Nhuận	- Thửa số 164 tờ 9 Phú Nhuận		
40	Lộ Thầy Cai	Trộn đường		4	1.500
		- Thửa số 48 tờ 20 Phường 8	- Thửa số 55 tờ 18 Phú Hưng		
		- Thửa số 118 tờ 20 Phường 8	- Thửa số 119 tờ 18 Phú Hưng		
41	Lộ bãi rác	Trộn đường		4	800
		- Thửa số 11 tờ 22 Phú Hưng	- Thửa số 33 tờ 13 Phú Hưng		
		- Thửa số 284 tờ 22 Phú Hưng	- Thửa số 42 tờ 13 Phú Hưng		
42	Lộ Phú Khương - Phường 8			4	1.000
		Trộn đường			
		- Thửa số 182 tờ 50 Phú Khương	- Thửa số 54 tờ 6 Phường 8		
		- Thửa số 135 tờ 50 Phú Khương	- Thửa số 41 tờ 6 Phường 8		
43	Lộ Phú Hào - Phú Hữu -Bồ Đắp			4	800
		Trộn đường			
		- Thửa số 32 tờ 55 Phú Hưng	- Thửa số 152 tờ 22 Phú Hưng		
		- Thửa số 57 tờ 55 Phú Hưng	- Thửa số 139 tờ 22 Phú Hưng		
44	Lộ Đình Phú Hào	Trộn đường		4	800
		- Thửa số 87 tờ 55 Phú Hưng	- Thửa số 31 tờ 47 Phú Hưng		
		- Thửa số 57 tờ 55 Phú Hưng	- Thửa số 28 tờ 47 Phú Hưng		
45	Lộ Vàm Phường 7 - Bình Phú				
45.1		Từ Phường 7	Hết ranh Phường 7	4	800

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
45.2		- Thửa số 101 tờ 28 Phường 7 Hết ranh Phường 7 - Thửa số 53 tờ 15 Bình Phú - Thửa số 59 tờ 15 Bình Phú	- Thửa số 32 tờ 28 Phường 7 Hết ranh Bình Phú - Thửa số 369 tờ 7 Bình Phú - Thửa số 336 tờ 7 Bình Phú	4	600
46	Đường Phường 6 – Bình Phú				
46.1		Từ vòng xoay tuyến tránh Quốc lộ 60 - Thửa số 1 tờ 2 Phường 6 - Thửa số 7 tờ 4 Phường 6	Hết ranh phường 6 - Thửa số 1 tờ 4 Phường 6 - Thửa số 2 tờ 4 Phường 6	4	1.000
46.2		Hết ranh phường 6 - Thửa số 241 tờ 19 Sơn Đông - Thửa số 201 tờ 5 Bình Phú	Ngã ba Bình Phú - Thửa số 674 tờ 8 Bình Phú - Thửa số 716 tờ 8 Bình Phú	4	700
47	Đường Phường 7 - Bình Phú (Lộ vào UBND Bình Phú)				
47.1		Ngã 3 QL 60 - Thửa số 22 tờ 13 Bình Phú - Thửa số 148 tờ 2 Phường 7	Cầu Bình Phú - Thửa số 36 tờ 11 Bình Phú - Thửa số 21 tờ 11 Bình Phú	4	1.000
47.2		Cầu Bình Phú - Thửa 37 tờ 11 Bình Phú - Thửa số 355 tờ 11 Bình Phú	Hết ranh Bình Phú - Thửa số 2 tờ 11 Bình Phú - Thửa số 1 tờ 11 Bình Phú	4	700
48	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành			4	500
		Ngã ba đường 884 - Thửa 106 tờ 8-2 Sơn Đông - Thửa số 2 tờ 8-2 Sơn Đông	Cầu Xẻo Bát - Thửa số 312 tờ 13 Sơn Đông - Thửa số 474 tờ 13 Sơn Đông		
49	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh			4	500
		Ngã 3 đường 887 - Thửa số 579 tờ 7 Phú Nhuận - Thửa số 774 tờ 7 Phú Nhuận	Lộ 19 tháng 5 - Thửa số 83 tờ 9 Nhơn Thạnh - Thửa số 82 tờ 9 Nhơn Thạnh		
50	Lộ Giồng Xoài	Trộn đường - Thửa số 602 tờ 3 Phú Nhuận - Thửa số 352 tờ 3 Phú Nhuận	- Thửa số 156 tờ 14 Mỹ Thạnh An - Thửa số 234 tờ 6 Phú Nhuận	4	500
51	Lộ Tiểu dự án				
51.1		Ranh Sơn Phú - Thửa số 21 tờ 19 Mỹ Thạnh An - Thửa 222 tờ 6 Phú Nhuận	Cầu Thơm - Thửa số 66 tờ 12 Mỹ Thạnh An - Thửa số 27 tờ 12 Mỹ Thạnh An	4	1.000
51.2		Cầu Thơm	Cầu Trôm	4	1.500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa số 18 tờ 12 Mỹ Thạnh An	- Thửa 81 tờ 6 Mỹ Thạnh An		
		- Thửa số 17 tờ 12 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 4 tờ 7 Mỹ Thạnh An		
51.3		Cầu Trôm	Cầu Kinh	4	2.000
		- Thửa số 66 tờ 1 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 117 tờ 3-2 Mỹ Thạnh An		
51.4		Cầu Kinh	Ranh xã Nhơn Thạnh	4	1.000
		- Thửa số 21 tờ 3-2 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 84 tờ 5 Mỹ Thạnh An		
51.5		Ranh xã Nhơn Thạnh	Lộ 19 tháng 5	4	500
		- Thửa số 75 tờ 1 Nhơn Thạnh	- Thửa số 352 tờ 10 Nhơn Thạnh		
		- Thửa số 1 tờ 1 Nhơn Thạnh	- Thửa số 347 tờ 10 Nhơn Thạnh		
52	Lộ cầu Nhà Việc				
52.1		Đường 887	Cầu Nhà Việc	4	700
		- Thửa số 491 tờ 3 Phú Nhuận	- Thửa số 160 tờ 4 Phú Nhuận		
		- Thửa số 362 tờ 3 Phú Nhuận	- Thửa số 165 tờ 4 Phú Nhuận		
52.2		Cầu Nhà Việc	Cầu Miếu Cái Đôi	4	500
		- Thửa số 156 tờ 4 Phú Nhuận	- Thửa số 244 tờ 3 Mỹ Thạnh An		
		- Thửa số 154 tờ 4 Phú Nhuận	- Thửa số 241 tờ 3 Mỹ Thạnh An		
53	Lộ 19 tháng 5	Cầu Miếu Cái Đôi	Cầu Cái Sơn	4	500
		- Thửa 313 tờ 3 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 480 tờ 14 Nhơn Thạnh		
		- Thửa số 241 tờ 3 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 671 tờ 14 Nhơn Thạnh		
54	Lộ Thống Nhất	Trộn đường		4	3.000
		- Thửa 9 tờ 3 Phường 4	- Thửa 56 tờ 1 Phường 4		
		- Thửa 79 tờ 3 Phường 4	- Thửa 57 tờ 1 Phường 4		
55	Khu dân cư Ao Sen- Chợ Chùa				
55.1		Ô 1, 2, 3, 4, 6		3	2.200
55.2		Ô 8		3	2.400
55.3		Ô 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16		3	3.000
56	Khu dân cư Sao Mai				
56.1		Đường số 3		3	3.000
		- Thửa số 367 tờ 3 Phường 7	- Thửa số 300 tờ 3 Phường 7		
		- Thửa số 406 tờ 2 Phường 7	- Thửa số 324 tờ 3 Phường 7		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Đường số 5		3	3.000
		- Thửa số 457 tờ 2 Phường 7	- Thửa số 196 tờ 2 Phường 7		
56.2		Đường số 2		3	2.400
		- Thửa số 289 tờ 2 Phường 7	- Thửa số 434 tờ 3 Phường 7		
		- Thửa số 334 tờ 2 Phường 7	- Thửa số 466 tờ 3 Phường 7		
56.3		Đường số 1		3	2.200
		- Thửa số 200 tờ 2 Phường 7	- Thửa số 286 tờ 3 Phường 7		
		- Thửa số 250 tờ 2 Phường 7	- Thửa số 287 tờ 3 Phường 7		
		Đường số 4		3	2.200
		- Thửa số 432 tờ 2 Phường 7	- Thửa số 274 tờ 3 Phường 7		
		- Thửa số 176 tờ 2 Phường 7	- Thửa số 273 tờ 3 Phường 7		
57	Khu dân cư 225				
57.1		Đường số 1, 2		3	4.000
		Tuyến tránh QL.60	Hết thửa số 460 và thửa 582 tờ 8 Phường 7		
57.2		Đường số 3 (Tron đường)		3	4.000
		- Thửa 696 tờ 8 Phường 7	- Thửa 702 tờ 8 Phường 7		
57.3		Đường số 1, 2		3	2.800
		- Thửa số 461 tờ 8 Phường 7	- Thửa 499 tờ 8 Phường 7		
		- Thửa số 583 tờ 8 Phường 7	- Thửa 621 tờ 8 Phường 7		
57.4		Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9		3	2.000
		Tron đường			
		- Thửa 554 tờ 8 Phường 7	- Thửa 562 tờ 8 Phường 7		
		- Thửa 543 tờ 8 Phường 7	- Thửa 551 tờ 8 Phường 7		
		- Thửa 532 tờ 8 Phường 7	- Thửa 540 tờ 8 Phường 7		
		- Thửa 521 tờ 8 Phường 7	- Thửa 529 tờ 8 Phường 7		
		- Thửa 510 tờ 8 Phường 7	- Thửa 518 tờ 8 Phường 7		
		- Thửa 500 tờ 8 Phường 7	- Thửa 628 tờ 8 Phường 7		
58	Khu dân cư Phú Dân				
		Tuyến đường chính (đường vào)		3	1.200
		- Thửa 945 tờ 11 Phú Hưng	- Thửa 728 tờ 11 Phú Hưng		
		- Thửa 986 tờ 11 Phú Hưng	- Thửa 730 tờ 11 Phú Hưng		
		Các tuyến đường còn lại (phía trong)		3	700
59	Đường vào cầu Hàm Luông				
59.1		Thuộc địa phận phường 6			3.000
		- Thửa số 62 tờ 4 Phường 6	- Thửa số 63 tờ 4 Phường 6		
		- Thửa số 10 tờ 4 Phường 6	- Thửa số 25 tờ 4 Phường 6		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
59.2		Thuộc địa phận Bình Phú và Mỹ Thành - Thửa 555 tờ 5 xã Bình Phú - Thửa 733 tờ 5 xã Bình Phú	- Chân Cầu Hàm Luông - Chân Cầu Hàm Luông		2.500
60	Lộ vào nhà thi đấu Phú Khương	Trộn đường - Thửa số 394 tờ 33 Phú Khương. - Thửa số 392 tờ 33 Phú Khương	- Thửa số 131 tờ 38 Phú Khương. - Thửa số 148 tờ 45 Phú Khương.		4.500
61	Lộ Sơn Đông – Bình Phú	Ngã 3 lộ Sơn Đông - Mỹ Thành - Thửa số 537 tờ 13 Sơn Đông - Thửa số 222 tờ 13 Sơn Đông	Ngã 3 lộ Phường 6 – Bình Phú - Thửa số 376 tờ 4 Bình Phú - Thửa số 166 tờ 5 Bình Phú		400
62	Tuyến đường mới	Từ vòng xoay tuyến tránh QL.60 - Thửa số 324 tờ 5 Phường 6 - Thửa số 95 tờ 5 Phường 6	Đến Đoàn Hoàng Minh (Đường cũ và đường mới) - Thửa số 287 tờ 8 Phường 6 - Thửa số 2, 213 tờ 8 Phường 6		3.000
63	Tuyến đường mới (khu tái định cư Công an)				
63.1	Đường D1 và N1	- Thửa 781 tờ 3, Phường 7	- Đến thửa 630 tờ 3 phường 7		3.000
63.2	Đường N1	- Thửa số 711 tờ 3, Phường 7 - Thửa 737 tờ 3, Phường 7	- Đến đường D3. - Thửa 747 tờ 3, Phường 7		1.500
63.3	Đường D4 và N2 (Trộn đường)	- Thửa 726 tờ 3 Phường 7 - Thửa 780 tờ 3 Phường 7	- Thửa 760 tờ 3 Phường 7 - Thửa 160 tờ 3 Phường 7		1.500
64	Đường liên ấp 2B xã Nhơn Thạnh	Trộn đường - Thửa số 453 tờ 10 Nhơn Thạnh - Thửa số 452 tờ 10 Nhơn Thạnh	- Thửa số 307 tờ 14 Nhơn Thạnh. - Thửa số 373 tờ 14 Nhơn Thạnh		500
65	Lộ Thống Nhất	Khu vực xã Bình Phú - Thửa số 568 tờ 11 Bình Phú - Thửa số 555 tờ 11 Bình Phú	- Thửa số 18 tờ 13 Bình Phú - Thửa số 58 tờ 13 Bình Phú		1.000
66	Tuyến đường trước Thành đội	Đường 887	Đường tiểu dự án		800

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa số 346 tờ 7 Mỹ Thạnh An - Thửa số 352 tờ 7 Mỹ Thạnh An	- Thửa số 112 tờ 12 Mỹ Thạnh An - Thửa số 10 tờ 12 Mỹ Thạnh An		
67	Đường Hai Bà Trưng nối dài				
		Từ đường 30 tháng 4	Hết đường		
		Đoạn 1			4.000
		- Thửa 96 tờ 6, phường 3.	- Thửa 160 tờ 5, phường 3.		
		- Thửa 23 tờ 6, phường 3.	- Thửa 159 tờ 5, Phường 3		
		Đoạn 2			3.000
		- Thửa 161 tờ 5, phường 3.	- Thửa 98 tờ 5, phường 3.		
		- Thửa 156 tờ 5, phường 3.	- Thửa 132 tờ 5, phường 3.		
68	Đường liên khu phố 4 – 5 Phú Khương				4.000
		Trộn đường			
		- Thửa 231 tờ 38 Phú Khương	- Thửa 79 tờ 43 Phú Khương		
		- Thửa 5 tờ 45 Phú Khương	- Thửa 14 tờ 43 Phú Khương		
69	Đường cầu Bến Tre				
69.1		Đường Tiểu dự án	Chân Cầu Bến Tre		2.600
		- Thửa 85 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An	- Thửa 206 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An		
69.2		Chân Cầu Bến Tre	Vòng xoay cầu Mỹ Hóa		3.200
		- Thửa 288 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An	- Thửa 189 tờ 7 Mỹ Thạnh An		
		- Thửa 176 tờ 3 Mỹ Thạnh An	- Thửa 183 tờ 7 Mỹ Thạnh An		
70	Khu Tái định cư Mỹ Thạnh An (Đường số 1, 2, 3, 4)				2.300
		Thuộc xã Mỹ Thạnh An			
		- Thửa 781 tờ 2	- Thửa 792 tờ 2		
		- Thửa 771 tờ 2	- Thửa 951 tờ 2		
		- Thửa 992 tờ 8	- Thửa 1025 tờ 8		
		- Thửa 958 tờ 8	- Thửa 988 tờ 8		
		- Thửa 973 tờ 2	- Thửa 820 tờ 2		
		- Thửa 805 tờ 2	- Thửa 804 tờ 2		
		- Thửa 1027 tờ 8	- Thửa 1043 tờ 8		
		- Thửa 1008 tờ 8	- Thửa 1026 tờ 8		
		- Thửa 837 tờ 2	- Thửa 854 tờ 2		
		- Thửa 821 tờ 2	- Thửa 836 tờ 2		
		- Thửa 892 tờ 2	- Thửa 906 tờ 2		
		- Thửa 936 tờ 2	- Thửa 1051 tờ 8		
		- Thửa 873 tờ 2	- Thửa 891 tờ 2		
		- Thửa 855 tờ 2	- Thửa 872 tờ 2		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 922 tờ 2 - Thửa 907 tờ 2	- Thửa 935 tờ 2 - Thửa 921 tờ 2		
71	Khu Tái bố trí Mỹ Thạnh An (Đường số 5, 6, 7, 8)				2.300
		Thuộc xã Mỹ Thạnh An			
		- Thửa 759 tờ 2	- Thửa 767 tờ 2		
		- Thửa 750 tờ 2	- Thửa 758 tờ 2		
		- Thửa 941 tờ 8	- Thửa 947 tờ 8		
		- Thửa 952 tờ 8	- Thửa 957 tờ 8		
		- Thửa 962 tờ 8	- Thửa 968 tờ 8		
		- Thửa 1080 tờ 8	- Thửa 984 tờ 8		
72	Hẻm Hoa Nam (đường vòng quanh Siêu thị Coopmart)				
		- Thửa 90 tờ 3 Phường 4	- Thửa 126 tờ 3 Phường 4		5.000
		- Thửa 127 tờ 3 Phường 4	- Thửa 42 tờ 9 Phường 4		4.000
73	Đường phía Bắc Công An thành phố Bến Tre				3.000
		Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ		
		- Thửa 62 tờ 47 Phú Khương	- Thửa 64 tờ 46 Phú Khương		
		- Thửa 2 tờ 54 Phú Khương	- Thửa 69 tờ 48 Phú Khương		
74	Đường nối từ Cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định				1.200
		Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh thành phố Bến Tre		
		- Thửa 100 tờ 22 Phú Hưng	- Thửa 10 tờ 14 Phú Hưng		
		- Thửa 76 tờ 22 Phú Hưng	- Thửa 6 tờ 14 Phú Hưng		
75	Đường vành đai thành phố	Quốc lộ 60	Cầu Phú Dân		800
		- Thửa 420 tờ 36 Phú Tân	- Thửa 355 tờ 33 Phú Tân		
76	Lộ Phú Nhơn				500
		Cầu Nhà Việc	Lộ 19 tháng 5		
77	Đường Cầu Bến Tre				
		Vòng xoay Cầu Mỹ Hóa	Lộ tiêu dự án		3.000
		- Thửa 798 tờ 7 Mỹ Thạnh An	- Thửa 44 tờ 12 Mỹ Thạnh An		
		- Thửa 884 tờ 7 Mỹ Thạnh An	- Thửa 723 tờ 13 Mỹ Thạnh An		
78	Đường trước Cổng chính Bến xe tỉnh				
		Quốc lộ 60	Hết đường		2.500
		- Thửa 253 tờ 37 Phú Tân	- Thửa 258 tờ 37 Phú Tân		
79	Đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành)				
		Đường vào Cầu Hàm Luông	Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành		500
		- Thửa 200 tờ 8 Mỹ Thành	- Thửa 12 tờ 7 Mỹ Thành		
		- Thửa 138 tờ 8 Mỹ Thành	- Thửa 8 tờ 7 Mỹ Thành		
80	Đường Khu tập thể ngân hàng Phường 7				
		Trộn đường			3000
		- Thửa 128 (3) Phường 7	- Thửa 89 (3) Phường 7		
		- Thửa 130 (3) Phường 7	- Thửa 87 (3) Phường 7		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II	HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Quốc lộ 60 cũ			2	
1.1		Bến phà Rạch Miễu - Thửa 6 từ 14 Tân Thạch - Thửa 41 từ 14 Tân Thạch	Nhà thờ Tin lành - Thửa 1 từ 49 Tân Thạch - Thửa 3 từ 49 Tân Thạch		1.000
1.2		Nhà thờ Tin lành - Thửa 7 từ 49 Tân Thạch - Thửa 2 từ 49 Tân Thạch	Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định) - Thửa 30 từ 1 Hữu Định - Thửa 24 từ 1 Hữu Định		1.500
2	Quốc lộ 60 mới			2	
2.1		Cầu Rạch Miễu - Thửa 4 từ 9 An Khánh - Thửa 5 từ 9 An Khánh	Trạm thu phí - Thửa 118 từ 15 An Khánh - Thửa 420 từ 15 An Khánh		2.000
2.2		Trạm thu phí - Thửa 117 từ 15 An Khánh - Thửa 121 từ 15 An Khánh	Giáp thành phố Bến Tre - Thửa 395 từ 5 Hữu Định - Thửa 418 từ 5 Hữu Định		3.000
3	Đường tỉnh 883	Ngã tư quốc lộ 60 mới - Thửa 272 từ 15 An Khánh - Thửa 332 từ 15 An Khánh	Hết ranh Thị trấn Châu Thành - Thửa 393 từ 37 Tân Thạch - Thửa 10 từ 7 Thị trấn	3	1.500
		Hết ranh Thị trấn Châu Thành - Thửa 394 từ 37 Tân Thạch - Thửa 02 từ 1 Phú An Hòa	Cầu An Hóa - Thửa 8 từ 4 An Hóa - Thửa 98 từ 3 An Hóa		1.200
4	Đường tỉnh 884			3	
4.1		Giáp Sơn Đông - Thửa 50 từ 5 Sơn Hòa - Thửa 120 từ 5 Sơn Hòa	Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy - Thửa 116 từ 5 Tiên Thủy - Thửa 142 từ 5 Tiên Thủy		700
4.2		Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy - Thửa 115 từ 5 Tiên Thủy - Thửa 141 từ 5 Tiên Thủy	Cầu Tre Bông - Thửa 114 từ 4 Tiên Thủy - Thửa 188 từ 4 Tiên Thủy		1.200
4.3		Cầu Tre Bông - Thửa 125 từ 4 Tiên Thủy - Thửa 154 từ 4 Tiên Thủy	Bến phà Tân Phú - Thửa 182 từ 29 Tân Phú - Thửa 185 từ 29 Tân Phú		800
5	Đường tỉnh 883 nối dài (ĐH.02 (ĐH.175))			3	
5.1		Ngã tư QL.60 mới - Thửa 274 từ 15 An Khánh - Thửa 278 từ 15 An Khánh	Cầu Kinh Điều - Thửa 147 từ 12 An Khánh - Thửa 193 từ 12 An Khánh		800
5.2		Cầu Kinh Điều	Giáp đường tỉnh 884		500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 116 tờ 12 An Khánh - Thửa 166 tờ 12 An Khánh	- Thửa 9 tờ 25 Tân Phú - Thửa 34 tờ 12 Tân Phú		
6	Đường huyện 01 (ĐH.173)				
6.1		Ngã tư Tuần Đâu - Thửa 77 tờ 04 Hữu Định - Thửa 85 tờ 4 Hữu Định	Xuống 500m phía Hữu Định - Thửa 157 tờ 5 Hữu Định - Thửa 199 tờ 5 Hữu Định	4	800
6.2		Ngã tư Tuần Đâu - Thửa 157 tờ 4 Hữu Định - Thửa 96 tờ 4 Hữu Định	Lên 500m phía Tam Phước - Thửa 77 tờ 25 Tam Phước - Thửa 97 tờ 25 Tam Phước	4	800
6.3		Cách ngã tư Tuần Đâu 500m phía Tam Phước - Thửa 76 tờ 25 Tam Phước - Thửa 98 tờ 25 Tam Phước	Cầu kênh sông Mã - Thửa 151 tờ 4 Tam Phước - Thửa 177 tờ 4 Tam Phước	5	500
6.4		Cầu kênh sông Mã - Thửa 147 tờ 4 Tam Phước - Thửa 152 tờ 4 Tam Phước	Giáp đường tỉnh 884 - Thửa 342 tờ 5 Quới Thành - Thửa 422 tờ 5 Quới Thành	5	500
6.5		Cách ngã tư Tuần Đâu 500m phía Hữu Định - Thửa 672 tờ 5 Hữu Định - Thửa 180 tờ 5 Hữu Định	Bệnh viện Lao và Phổi - Thửa 655 tờ 15 Hữu Định - Thửa 202 tờ 15 Hữu Định	4	600
6.6		Bệnh viện Lao và Phổi - Thửa 201 tờ 15 Hữu Định - Thửa 419 tờ 15 Hữu Định	Kênh Chẹt Sậy - Thửa 209 tờ 26 Hữu Định - Thửa 32 tờ 29 Hữu Định	4	500
7	Đường huyện 03 (ĐH.187)			5	
7.1		Quốc lộ 60 mới - Thửa 6 tờ 9 An Khánh	Giáp lộ chùa xã Quới Sơn - Thửa 140 tờ 19 Quới Sơn		700
7.2		- Thửa 93 tờ 9 An Khánh	- Thửa 456 tờ 19 Quới Sơn		
		Giáp lộ chùa xã Quới Sơn - Thửa 187 tờ 19 Quới Sơn - Thửa 179 tờ 19 Quới Sơn	Kênh Giao Hoà - Thửa 37 tờ 8 Giao Hòa - Thửa 38 tờ 8 Giao Hòa		600
8	Đường huyện 04 (HL. 188)			5	
8.1		Ngã tư giáp QL.60 cũ - Thửa 32 tờ 24 Thị trấn - Thửa 1 tờ 33 Thị trấn	Giáp lộ số 11 Thị Trấn - Thửa 3 tờ 33 Thị trấn - Thửa 38 tờ 7 Phú An Hòa		800
8.2		Giáp lộ số 11 thị trấn - Thửa 37 tờ 7 Phú An Hòa - Thửa 70 tờ 7 Phú An Hòa	Giáp Lộ ngang - Thửa 238 tờ 10 Phú An Hòa - Thửa 269 tờ 10 Phú An Hòa		600
8.3		Giáp Lộ ngang - Thửa 127 tờ 4 An Phước	Giáp đường huyện Châu Thành 22 - Thửa 236 tờ 10 An Hòa		600

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 64 tờ 4 An Phước	- Thửa 237 tờ 10 An Hòa		
9	Đường huyện 05	Quốc lộ 60 mới	Cầu Kênh điều-Vàm Kênh điều (An Khánh)	5	800
		- Thửa 45 tờ 9 An Khánh	- Thửa 18 tờ 6 An Khánh		
		- Thửa 100 tờ 9 An Khánh	- Thửa 28 tờ 6 An Khánh		
10	Khu quy hoạch chợ Ba Lai				1.400
11	Lộ số 3 Thị trấn	Giáp QL.60 cũ	QL.60 mới	4	1.200
		- Thửa 24 tờ 21 Thị trấn	- Thửa 372 tờ 9 Thị trấn		
		- Thửa 29 tờ 21 Thị trấn	- Thửa 150 tờ 9 Thị trấn		
12	Lộ Giồng Da			5	
12.1		QL.60 cũ	Giáp lộ số 11 Thị trấn		600
		- Thửa 29 tờ 20 thị trấn	- Thửa 29 tờ 2 Phú An Hòa		
		- Thửa 45 tờ 19 thị trấn	- Thửa 08 tờ 23 thị trấn		
12.2		Giáp lộ số 11 Thị trấn	Giáp Lộ Điệp		600
		- Thửa 172 tờ 2 Phú An Hòa	- Thửa 498 tờ 4 Phú An Hòa		
		- Thửa 37 tờ 2 Phú An Hòa	- Thửa 304 tờ 4 Phú An Hòa		
13	Lộ số 9 Thị trấn	Trộn đường		5	700
		- Thửa 21 tờ 22 thị trấn	- Thửa 100 tờ 24 thị trấn		
		- Thửa 62 tờ 22 thị trấn	- Thửa 66 tờ 25 thị trấn		
14	Lộ số 11 Thị trấn	Trộn đường		5	700
		- Thửa 34 tờ 2 Phú An Hòa	- Thửa 37 tờ 25 thị trấn		
		- Thửa 36 tờ 2 Phú An Hòa	- Thửa 17 tờ 7 Phú An Hòa		
15	Đường xã 02: Lộ Điệp (Phú An Hoà)			5	600
		Trộn đường			
		- Thửa 103 tờ 4 Phú An Hòa	- Thửa 110 tờ 9 Phú An Hòa		
		- Thửa 76 tờ 4 Phú An Hòa	- Thửa 100 tờ 9 Phú An Hòa		
16	Lộ ngang (An Phước - Phú An Hoà)			3	
16.1		ĐT.883	Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2		700
		- Thửa 06 tờ 6 Phú An Hòa	- Thửa 61 tờ 10 Phú An Hòa		
		- Thửa 48 tờ 2 An Phước	- Thửa 49 tờ 2 An Phước		
16.2		Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2	Sông Ba Lai		600
		- Thửa 348 tờ 10 Phú An Hòa	- Thửa 04 tờ 11 Phú An Hòa		
		- Thửa 01 tờ 04 An Phước	- Thửa 12 tờ 09 An Phước		
17	DHCT 17 (Lộ Chùa xã Quới Sơn)			5	600
		Trộn đường			
		- Thửa 330 tờ 24 Quới Sơn	- Thửa 395 tờ 19 Quới Sơn		
		- Thửa 278 tờ 25 Quới Sơn	- Thửa 188 tờ 19 Quới Sơn		
18	Đường nối từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định			3	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18.1		Giáp ĐT 883 - Thửa 197 tờ 10 Giao Long - Thửa 236 tờ 10 Giao Long	Giáp thành phố Bến Tre - Thửa 271 tờ 23 Hữu Định - Thửa 270 tờ 23 Hữu Định		1.000
18.2		Giáp đường tỉnh 883 - Thửa 191 tờ 10 Giao Long - Thửa 190 tờ 10 Giao Long	Hết Càng Giao Long - Thửa 3 tờ 03 Giao Long		600
19	ĐHCT 22 (Lộ An Hoà)			5	700
		Trộn đường - Thửa 04 tờ 6 An Hòa - Thửa 13 tờ 6 An Hòa	- Thửa 111 tờ 12 An Hòa - Thửa 252 tờ 12 An Hòa		
20	Đường xã Hữu Định (lộ Bãi Rác)			5	500
		Trộn đường - Thửa 278 tờ 16 Hữu Định - Thửa 276 tờ 17 Hữu Định	- Thửa 128 tờ 22 Hữu Định - Thửa 130 tờ 22 Hữu Định		
21	Đường huyện 14 (lộ Sơn Hoà)			5	600
		Trộn đường - Thửa 153 tờ 5 Sơn Hòa - Thửa 81 tờ 10 Sơn Hòa	- Thửa 118 tờ 9 Sơn Hòa - Thửa 124 tờ 10 Sơn Hòa		
22	Lộ Thơ	Ngã ba Thành Triệu - Thửa 58 tờ 17 Thành Triệu - Thửa 74 tờ 18 Thành Triệu	Ngã ba Phú Túc - Thửa 91 tờ 12 Phú Túc - Thửa 93 tờ 12 Phú Túc	4	600
23	Đường huyện 11 (lộ Tiên Thủy)			4	1.700
		Trộn đường - Thửa 258 tờ 4 Tiên Thủy - Thửa 17 tờ 11 Tiên Thủy	- Thửa 109 tờ 13 Tiên Thủy - Thửa 113 tờ 13 Tiên Thủy		
24	Đường huyện 19 (lộ Tú Điền)			5	
24.1		Giáp thành phố Bến Tre - Thửa 377 tờ 15 Hữu Định - Thửa 398 tờ 15 Hữu Định	Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định - Thửa 110 tờ 8 Hữu Định - Thửa 111 tờ 8 Hữu Định		1.000
24.2		Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định - Thửa 96 tờ 8 Hữu Định - Thửa 95 tờ 8 Hữu Định	Giáp đường huyện Châu Thành 20 - Thửa 68 tờ 9 Phước Thạnh - Thửa 256 tờ 9 Phước Thạnh		600
25	Đường huyện Châu Thành 20			5	600
		Giáp QL.60 cũ - Thửa 17 tờ 19 Tam Phước - Thửa 18 tờ 19 Tam Phước	Ngã rẽ ĐHCT 19 - Thửa 245 tờ 9 Phước Thạnh - Thửa 35 tờ 9 Phước Thạnh		
26	Đường huyện Châu Thành 21			5	600
		Giáp ĐHCT 19	Hết Đường		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 03 tờ 9 Phước Thạnh - Thửa 69 tờ 9 Phước Thạnh	- Thửa 155 tờ 18 Phước Thạnh - Thửa 157 tờ 18 Phước Thạnh		
27	Lộ Tam Dương	Giáp ĐT.884 - Thửa 81 tờ 11 An Hiệp - Thửa 111 tờ 11 An Hiệp	Giáp DHCT.01 - Thửa 5 tờ 8 Tường Đa - Thửa 41 tờ 7 Tường Đa		600
III HUYỆN CHỢ LÁCH					
1	Dãy phố chợ Khu C	- Thửa 31 tờ 35, thị trấn Chợ Lách - Thửa 66 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 73 tờ 36, thị trấn Chợ Lách - Thửa 119 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	1	4.200
2	Hai dãy phố Chợ Khu A			1	4.000
3	Hai dãy phố Chợ Khu B				4.500
4	Dãy phố Đội thuế thị trấn	- Thửa 88 tờ 35, thị trấn Chợ Lách - Thửa 98 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 118 tờ 36, thị trấn Chợ Lách - Thửa 134 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	1	3.200
5	Dãy phố Ngân Hàng NN&PTNT	- Thửa 17 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 74 tờ 36, thị trấn Chợ Lách		3.200
6	Dãy phố bờ sông Chợ Lách	Mười Vinh - Thửa 148 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	Toàn Phát - Thửa 78 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	1	2.500
7		Trung tâm Văn Hoá TDTT - Thửa 15 tờ 35, thị trấn Chợ Lách - Thửa 99 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	Chợ Khu B - Thửa 85 tờ 35, thị trấn Chợ Lách - Thửa 122 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	1	4.000
8		Giáp ranh Chợ khu A - Thửa 7 tờ 39, thị trấn Chợ Lách - Thửa 2 tờ 39, thị trấn Chợ Lách	Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành - Thửa 56 tờ 39, thị trấn Chợ Lách - Thửa 33 tờ 39, thị trấn Chợ Lách	1	3.600
9		Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành - Thửa 98 tờ 39, thị trấn Chợ Lách	Giáp đường số 11 - Thửa 4 tờ 40, thị trấn Chợ Lách	1	3.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 58 tờ 39, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 19 tờ 40, thị trấn Chợ Lách		
10		Đường số 11 - Thửa 7 tờ 40, thị trấn Chợ Lách - Thửa 130 tờ 30, thị trấn Chợ Lách	Quán cháo vệt Cai Bè - Thửa 183 tờ 30, thị trấn Chợ Lách - Thửa 3 tờ 41, thị trấn Chợ Lách	1	2.500
11		Quán cháo vệt Cai Bè - Thửa 126 tờ 30, thị trấn Chợ Lách - Thửa 4 tờ 41, thị trấn Chợ Lách	Đường tránh Quốc lộ 57, - Thửa 275 tờ 31, thị trấn Chợ Lách - Thửa 299 tờ 31, thị trấn Chợ Lách	2	2.200
12		Tổ giao dịch NHNN và PTNT - thửa 59 tờ 35, thị trấn Chợ Lách - Thửa 15 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	Hết đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi) - Thửa 43 tờ 35, thị trấn Chợ Lách - Thửa 30 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	1	3.600
13		Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi) - Thửa 42 tờ 35, thị trấn Chợ Lách - Thửa 18 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	Đường tránh Quốc lộ 57 - Thửa 7 tờ 34, thị trấn Chợ Lách - Thửa 4 tờ 34, thị trấn Chợ Lách	1	3.000
14		Đường tránh Quốc lộ 57 - Thửa 3 tờ 33, thị trấn Chợ Lách - Thửa 38 tờ 29, thị trấn Chợ Lách	Vườn hoa (cầu Thầy Cai) - Thửa 61 tờ 31, thị trấn Chợ Lách - Thửa 31 tờ 31, thị trấn Chợ Lách		2.000
15	Đường ven Trung tâm Hành chính huyện				1.300
		- Thửa 9 tờ 29, thị trấn Chợ Lách - Thửa 43 tờ 30, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 23 tờ 29, thị trấn Chợ Lách - Thửa 13 tờ 29, thị trấn Chợ Lách		
16		Ngã ba nhà ông Trương Văn Hiệp (Hiệp gà) - Thửa 40 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	Theo hướng ra đường số 11 đến đường tránh Quốc lộ 57 - Thửa 11 tờ 33, thị trấn Chợ Lách		800

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 37 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 15 tờ 33, thị trấn Chợ Lách		
17	Đường số 11	Đường nội ô số 1	Hết quán Hiếu Nhân	1	1.500
		- Thửa 2 tờ 40, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 48 tờ 34, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 7 tờ 40, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 84 tờ 34, thị trấn Chợ Lách		
18	Khu phố 2-khu phố 3	Ngã ba ông Tài	Đường số 6	1	2.000
		- Thửa 18 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 18 tờ 28), thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 30 tờ 35, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 17 tờ 28, thị trấn Chợ Lách		
19	Đường số 6	Ngã ba bệnh viện	Đường bờ kè khu phố 2 Sơn Quy		900
20	Đường bờ kè khu phố 2 – 3 - Sơn Quy				
20.1		Giáp nhà Toàn Phát	Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh		1.200
		- Thửa 60 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 1 tờ 24, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 46 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 11 tờ 24, thị trấn Chợ Lách		
20.2		Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh,	Vàm Lách		800
		- Thửa 2 tờ 24, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 12 tờ 7, thị trấn Chợ Lách		
21	Đường Sơn Quy				
21.1		Ngã ba Bệnh viện	Hết trường THCS Thị trấn Chợ Lách		1.500
		- Thửa 19 tờ 28, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 96 tờ 20, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 57 tờ 28, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 35 tờ 19, thị trấn Chợ Lách		
21.2		Trường THCS Thị trấn Chợ Lách	Ngã tư chùa Tiên Thiên		1.200
		- Thửa 80 tờ 20, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 20 tờ 20, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 43 tờ 19, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 27 tờ 14, thị trấn Chợ Lách		
21.3		Giáp ngã tư chùa Tiên Thiên	Hết đường Sơn Quy (Vàm Lách).		1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 26 tờ 14, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 27 tờ 7, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 220 tờ 20, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 7 tờ 4, thị trấn Chợ Lách		
21.4		Sông Chợ Lách - Thửa 1 tờ 7, thị trấn Chợ Lách	Ngã ba Sơn Quy - Thửa 16 tờ 7, thị trấn Chợ Lách		800
		- Thửa 13 tờ 7, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 22 tờ 7, thị trấn Chợ Lách		
21.5		Ngã ba Sơn Quy - Thửa 1 tờ 4, thị trấn Chợ Lách	Cầu Kênh cũ - Thửa 5 tờ 4, thị trấn Chợ Lách		600
		- Thửa 7 tờ 4, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 21 tờ 4, thị trấn Chợ Lách		
22	Đường huyện 41				
22.1		Ngã Ba Tịnh xá Ngọc Thành - Thửa 56 tờ 39, thị trấn Chợ Lách	Cầu chùa Ban chính - Thửa 1 tờ 45, thị trấn Chợ Lách		1.800
		- Thửa 58 tờ 39, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 4 tờ 44, thị trấn Chợ Lách		
22.2		Cầu chùa Ban Chính - Thửa 28 tờ 45, thị trấn Chợ Lách	VLXD Đỗ Hoàng Hưởng , - Thửa 58 tờ 45, thị trấn Chợ Lách		1.500
		- Thửa 6 tờ 45, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 60 tờ 45, thị trấn Chợ Lách		
23	Khu phố 4				
23.1	Đường bờ kè khu phố 4	Trạm Khuyến Nông - Thửa 49 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	Hết đất Huỳnh Văn Hoàng - Thửa 108 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	2	1.000
23.2		Bến đò ngang - Thửa 29 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	Cây xăng Phong Phú - Thửa 89 tờ 30, xã Sơn Định	1	1.500
		- Thửa 44 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 49 tờ 30, xã Sơn Định		
23.3	Cấp bờ sông Cái Mít	Đất bà Huỳnh Thị Hồng Diễm - Thửa 123 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	Đường cầu Đình - Thửa 99 tờ 36, thị trấn Chợ Lách		1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23.4		- Thửa 108 tờ 36, thị trấn Chợ Lách Cầu Đình	- Thửa 87 tờ 36, thị trấn Chợ Lách Cầu Cả Ót		1.000
		- Thửa 99 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 4 tờ 27, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 86 tờ 36, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 6 tờ 27, thị trấn Chợ Lách		
23.5	Đường vào cầu Chợ Lách cũ	Đất Bà Nguyễn Thị Nhị	Hết đất bà Dương Hồng Tiến		800
		- Thửa 1 tờ 27, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 2 tờ 26, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 29 tờ 14, xã Sơn Định	- Thửa 35 tờ 30, xã Sơn Định		
24	Đường tránh QL 57				
24.1		Cầu Chợ Lách	Sông Dọc		2.500
		- Thửa 23 tờ 28, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 3 tờ 33, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 27 tờ 28, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 7 tờ 34, thị trấn Chợ Lách		
24.2		Sông Dọc	Hết đường tránh QL 57		2.000
		- Thửa 11 tờ 33, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 270 tờ 31, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 8 tờ 33, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 275 tờ 14, thị trấn Chợ Lách		
25	Quốc lộ 57 (về phía Hoà Nghĩa)	Giáp đường tránh QL 57	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị		1.000
		- Thửa 297 tờ 31, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 314 tờ 31, thị trấn Chợ Lách		
		- Thửa 6 tờ 46, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 7 tờ 8, xã Hoà Nghĩa		
26	Xã Sơn Định				
26.1	Đường số 14	Cầu Cả Ót	Vàm Lách		800
		- Thửa 4 tờ 15, xã Sơn Định	- Thửa 176 tờ 7 xã Sơn Định		
		- Thửa 265 tờ 11, xã Sơn Định	- Thửa 175 tờ 7, xã Sơn Định		
26.2	Đường vào cầu Chợ Lách cũ	- Thửa 36 tờ 30, xã Sơn Định	- Thửa 41 tờ 30, xã Sơn Định		1.200
26.3	Quốc lộ 57	Giáp cây xăng Phong Phú	Công văn hoá ấp Sơn Lân		1.200
		- Thửa 88 tờ 30, xã Sơn Định	- Thửa 31 tờ 29, xã Sơn Định		
		- Thửa 50 tờ 30, xã Sơn Định	- Thửa 51 tờ 29, xã Sơn Định		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26.4	Quốc lộ 57	Giáp công Văn Hoá ấp Sơn Lân - Thửa 50 tờ 29, xã Sơn Định - Thửa 13 tờ 29, xã Sơn Định	Trường Trung học cơ sở Sơn Định - Thửa 380 tờ 9, xã Sơn Định - Thửa 472 tờ 9, xã Sơn Định		1.000
27	Quốc lộ 57 Xã Vĩnh Bình	Lộ Mười Nghiệp - Thửa 116 tờ 6, xã Vĩnh Bình - Thửa 149 tờ 6, xã Vĩnh Bình	Lộ vào Chùa Hoà Hưng - Thửa 20 tờ 31, xã Vĩnh Bình - Thửa 55 tờ 31, xã Vĩnh Bình		800
28	Xã Phú Phụng				
28.1	Hai dãy phố chợ Phú Phụng				1.800
		- Thửa 17 tờ 24, xã Phú Phụng - Thửa 10 tờ 24, xã Phú Phụng	- Thửa 71 tờ 24, xã Phú Phụng - Thửa 72 tờ 24, xã Phú Phụng		
28.2	Quốc lộ 57	Giáp phố Chợ Phú Phụng - Thửa 74 tờ 24, xã Phú Phụng	Giáp Nhà Thờ Phú Phụng - Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng		1.800
28.3	Quốc lộ 57	Hẻm bến đò - Thửa 29 tờ 24, xã Phú Phụng	Giáp Cây xăng Phú Phụng - Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng		1.800
28.4	Quốc lộ 57	Sông Phú Phụng - Thửa 1 tờ 23, xã Phú Phụng	Giáp phố chợ Phú Phụng - Thửa 67 tờ 24, xã Phú Phụng		1.200
28.5	Quốc lộ 57	Sông Phú Phụng - Thửa 114 tờ 24, xã Phú Phụng	Đến hẻm bến đò - Thửa 128 tờ 24, xã Phú Phụng		1.200
28.6	Quốc lộ 57	Nhà thờ Phú Phụng - Thửa 28 tờ 24, xã Phú Phụng	Lộ Bà Kẹo - Thửa 7 tờ 24, xã Phú Phụng		1.200
28.7	Quốc lộ 57	Cây xăng Phú Phụng - Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng	Hết đất Ông Nguyễn Văn Thuận, - Thửa 77 tờ 24, xã Phú Phụng		1.200
28.8	Quốc lộ 57	Giáp lộ Bà Kẹo - Thửa 29 tờ 24, xã Phú Phụng - Thửa 17 tờ 25, xã Phú Phụng	Đường vào Trường Tiểu học Phú Phụng - Thửa 252 tờ 11, xã Phú Phụng - Thửa 293 tờ 11, xã Phú Phụng		800
29	Xã Hoà Nghĩa				
29.1	Quốc lộ 57	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện - Thửa 8 tờ 8, xã Hoà Nghĩa	Cổng Văn Hoá ấp Hưng Nhơn - Thửa 228 tờ 9, xã Hoà Nghĩa		1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 313 tờ 31, thị trấn Chợ Lách	- Thửa 157 tờ 9, xã Hoà Nghĩa		
29.2	Quốc lộ 57	Trụ sở UBND xã Hoà Nghĩa	Cổng Văn Hoá ấp Hưng Nhơn		1.000
		- Thửa 59 tờ 28, xã Hoà Nghĩa	- Thửa 204 tờ 9, xã Hoà Nghĩa		
		- Thửa 49 tờ 28, xã Hoà Nghĩa	- Thửa 150 tờ 9, xã Hoà Nghĩa		
29.3	Quốc lộ 57	Cầu Hoà Nghĩa	Huyện đội (đối diện là thửa 35 tờ 31, xã Hoà Nghĩa)		800
		- Thửa 55 tờ 28, xã Hoà Nghĩa	- Thửa 3 tờ 31, xã Hoà Nghĩa		
		- Thửa 73 tờ 28, xã Hoà Nghĩa	- Thửa 35 tờ 31, xã Hoà Nghĩa		
30	Xã Long Thới				
30.1	Khu vực Chợ Cái Gà	Gồm các thửa số 68,83,84,85,86 tờ 36, xã Long Thới			1.200
30.2	Quốc lộ 57	Sông Cái gà	Lộ Quân An (Hai Sinh)		800
		- Thửa 40 tờ 36, xã Long Thới	- Thửa 1 tờ 19, xã Long Thới		
		- Thửa 45 tờ 36, xã Long Thới	- Thửa 1 tờ 36, xã Long Thới		
30.3	Quốc lộ 57	Sông Cái gà	Bưu điện xã Long Thới		1.200
		- Thửa 52 tờ 36, xã Long Thới	- Thửa 60 tờ 37, xã Long Thới		
30.4	Quốc lộ 57	Sông Cái gà	Lộ Ao cá		1.200
		- Thửa 66 tờ 36, xã Long Thới	- Thửa 66 tờ 37, xã Long Thới		
30.5	Quốc lộ 57	Lộ Ao cá	Cây xăng Long Thới		800
		- Thửa 59 tờ 37, xã Long Thới	- Thửa 188 tờ 20, xã Long Thới		
		- Thửa 62 tờ 37, xã Long Thới	- Thửa 127 tờ 19, xã Long Thới		
31	Xã Vĩnh Thành				
31.1	Hai dãy phố chính Chợ Vĩnh Thành	Cầu kinh Vĩnh Hưng 2	Hết Chợ cá và dãy đối diện		2.500
		- Thửa 123 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 109 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 113 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 8 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 238 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 266 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 182 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 201 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 88 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 151 tờ 34, xã Vĩnh Thành		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
31.2	Dây Ngân hàng NN&PTNT	Chợ	Bưu điện xã Vĩnh Thành		2.200
		- Thửa 33 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 87 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 2 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 54 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
31.3	Dây Hàng gà	Chợ	Sông Vàm Xả		2.200
		- Thửa 89 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 74 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 65 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 80 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
31.4	Dây cấp bờ sông Vàm Xả	Ngã ba	Bưu điện xã Vĩnh Thành		2.200
		- Thửa 110 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 24 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 114 tờ 34, xã Vĩnh Thành	- Thửa 33 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
31.5	Lộ Lò Rèn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành	Cầu Lò Rèn		1.000
		- Thửa 33 tờ 37, xã Vĩnh Thành	- Thửa 14 tờ 37, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 22 tờ 37, xã Vĩnh Thành	- Thửa 3 tờ 37, xã Vĩnh Thành		
31.6	Đường vào chợ Vĩnh Thành	Quốc lộ 57 (cầu Cây Da mới)	Cầu kinh (Vĩnh Hưng 2)		1.000
		- Thửa 58 tờ 14, xã Vĩnh Thành	- Thửa 132 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 7 tờ 30, xã Vĩnh Thành	- Thửa 123 tờ 34, xã Vĩnh Thành		
31.7	Quốc lộ 57	Cầu Cái Mơn lớn	Đường vào Trường THCS Vĩnh Thành		800
		- Thửa 1 tờ 27, xã Vĩnh Thành	- Thửa 254 tờ 15, xã Vĩnh Thành		
		- Thửa 1 tờ 10, xã Vĩnh Thành	- Thửa 220 tờ 15, xã Vĩnh Thành		
32	Xã Hưng Khánh Trung B:				
32.1	Quốc lộ 57	Cầu Hoà Khánh	Cống rạch Vàm Út Dũng		800
		- Thửa 51 tờ 2, xã Hưng Khánh Trung B	- Thửa 14 tờ 23, xã Hưng Khánh Trung B		
		- Thửa 1 tờ 21, xã Hưng Khánh Trung B	- Thửa 26 tờ 23, xã Hưng Khánh Trung B		
32.2	Quốc lộ 57	Cống rạch Vàm Út Dũng	Ranh huyện Mỏ cày Bắc		600

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 6 tờ 7, xã Hưng Khánh Trung B	- Thửa 117 tờ 8, xã Hưng Khánh Trung B		
		- Thửa 24 tờ 23, xã Hưng Khánh Trung B	- Thửa 213 tờ 8, xã Hưng Khánh Trung B		
IV	HUYỆN BA TRI				
1	Đường Trần Hưng Đạo			1	4.800
		Ngã tư Tư Trù	ĐT. 885 (Trường THCS Thị Trấn)		
		- Thửa 126 tờ 19 thị trấn	- Thửa 26 tờ 17 thị trấn		
		- Thửa 82 tờ 19 thị trấn	- Thửa 25 tờ 15 thị trấn		
2	ĐT. 885				
2.1		Hết Bến xe An Bình Tây	Trần Hưng Đạo	1	3.600
		- Thửa 293 tờ 13 An Bình Tây	- Thửa 08 tờ 17 thị trấn		
		- Thửa 468 tờ 13 An Bình Tây	- Thửa 15 tờ 17 thị trấn		
2.2		Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Tri	1	3.600
		- Thửa 31 tờ 17 thị trấn	- Thửa 342 tờ 19 thị trấn		
		- Thửa 24 tờ 16 thị trấn	- Thửa 493 tờ 19 thị trấn		
2.3		Cầu Ba Tri	Giáp ngã ba Giồng Trung	1	3.600
		- Thửa 01 tờ 03 thị trấn	- Thửa 1048 tờ 03 Vĩnh An		
		- Thửa 142 tờ 03 thị trấn	- Thửa 155 tờ 02 Vĩnh An		
3	Đường 30 tháng 4 (bên trái nhà lồng)	Trần Hưng Đạo	UBND thị trấn cũ		4.800
		- Thửa 489 tờ 18 thị trấn	- Thửa 100 tờ 18 thị trấn	1	
		- Thửa 149 tờ 18 thị trấn	- Thửa 149 tờ 18 thị trấn		
4	Đường 29 tháng 3 (bên phải nhà lồng)	Trần Hưng Đạo	UBND thị trấn cũ	1	4.800
		- Thửa 490 tờ 18 thị trấn	- Thửa 170 tờ 21 thị trấn		
		- Thửa 149 tờ 18 thị trấn	- Thửa 149 tờ 18 thị trấn		
5	Đường Thủ Khoa Huân (công viên thị trấn)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	2	2.400
		- Thửa 270 tờ 18 thị trấn	- Thửa 320 tờ 18 thị trấn		
		- Thửa 727 tờ 18 thị trấn	- Thửa 330 tờ 18 thị trấn		
6	Đường Nguyễn Đình Chiểu				
6.1		Ngã 4 Phòng Giáo dục	Ngã 3 An Bình Tây	1	3.000
		- Thửa 25 tờ 15 thị trấn	- Thửa 896 tờ 08 An Bình Tây		
		- Thửa 22 tờ 15 thị trấn	- Thửa 1191 tờ 08 An Bình Tây		
6.2		Nhà Bách hóa cũ	Ngã 4 Phòng Giáo Dục	1	4.400
		- Thửa 355 tờ 18 thị trấn	- Thửa 62 tờ 15 thị trấn		
		- Thửa 350 tờ 18 thị trấn	- Thửa 64 tờ 15 thị trấn		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo - Thửa 490 tờ 18 thị trấn - Thửa 73 tờ 19 thị trấn	Võ Trường Toản - Thửa 126 tờ 21 thị trấn - Thửa 113 tờ 21 thị trấn		4.800
8	Đường Nguyễn Du (trước Trường cấp 3 cũ)	Nguyễn Trãi - Thửa 424 tờ 19 thị trấn - Thửa 428 tờ 19 thị trấn	ĐT. 885 - Thửa 335 tờ 19 thị trấn - Thửa 393 tờ 19 thị trấn	1	3.400
9	Đường Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo - Thửa 370 tờ 19 thị trấn - Thửa 300 tờ 19 thị trấn	Võ Trường Toản - Thửa 67 tờ 21 thị trấn - Thửa 66 tờ 21 thị trấn	1	3.400
10	Đường Võ Trường Toản	Sương Nguyệt Anh - Thửa 68 tờ 21 thị trấn - Thửa 180 tờ 21 thị trấn	Vĩnh Phú - Thửa 99 tờ 01 thị trấn - Thửa 410 tờ 22 thị trấn	1	3.000
11	Đường Thái Hữu Kiêm	Trần Hưng Đạo - Thửa 488 tờ 18 thị trấn - Thửa 559 tờ 18 thị trấn	Cầu Xây - Thửa 151 tờ 21 thị trấn - Thửa 149 tờ 21 thị trấn	1	4.800
12	Đường Vĩnh Phú	Thái Hữu Kiêm - Thửa 30 tờ 22 thị trấn - Thửa 40 tờ 22 thị trấn	Trung Trắc - Thửa 88 tờ 22 thị trấn - Thửa 89 tờ 22 thị trấn	1	4.800
12.1		Thái Hữu Kiêm - Thửa 30 tờ 22 thị trấn - Thửa 40 tờ 22 thị trấn	Trung Trắc - Thửa 88 tờ 22 thị trấn - Thửa 89 tờ 22 thị trấn	1	4.800
12.2		Trung Trắc - Thửa 87 tờ 22 thị trấn - Thửa 124 tờ 22 thị trấn	Võ Trường Toản - Thửa 283 tờ 22 thị trấn - Thửa 99 tờ 01 thị trấn	1	3.300
13	Đường Phan Ngọc Tông	Trần Hưng Đạo - Thửa 393 tờ 18 thị trấn - Thửa 477 tờ 18 thị trấn	Bệnh viện - Thửa 387 tờ 18 thị trấn - Thửa 446 tờ 18 thị trấn	1	3.000
13.1		Trần Hưng Đạo - Thửa 393 tờ 18 thị trấn - Thửa 477 tờ 18 thị trấn	Bệnh viện - Thửa 387 tờ 18 thị trấn - Thửa 446 tờ 18 thị trấn	1	3.000
13.2		Bệnh viện - Thửa 431 tờ 18 thị trấn - Thửa 559 tờ 18 thị trấn	An Bình Tây - Thửa 446 tờ 01 thị trấn - Thửa 250 tờ 01 thị trấn	2	700
14	Đường Huỳnh Văn Anh	Ngã 5 An Bình Tây - Thửa 737 tờ 13 An Bình Tây - Thửa 1000 tờ 13 An Bình Tây	Ngã 3 Huyện lộ 14 - Thửa 468 tờ 03 An Đức - Thửa 469 tờ 03 An Đức	1	2.200

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Đường Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo - Thửa 81 tờ 18 thị trấn - Thửa 43 tờ 18 thị trấn	Nguyễn Đình Chiểu - Thửa 33 tờ 18 thị trấn - Thửa 109 tờ 18 thị trấn	1	1.300
16	Đường Chu Văn An				
16.1		Trần Hưng Đạo - Thửa 248 tờ 18 thị trấn - Thửa 366 tờ 18 thị trấn	Ngã 4 Lê Lai - Thửa 246 tờ 18 thị trấn - Thửa 380 tờ 18 thị trấn	2	1.300
16.2		Ngã 4 Lê Lai - Thửa 244 tờ 18 thị trấn - Thửa 381 tờ 18 thị trấn	Phan Ngọc Tông - Thửa 50 tờ 18 thị trấn - Thửa 51 tờ 18 thị trấn	2	900
17	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo - Thửa 572 tờ 18 thị trấn - Thửa 230 tờ 18 thị trấn	Nguyễn Đình Chiểu - Thửa 189 tờ 18 thị trấn - Thửa 203 tờ 18 thị trấn	2	1.300
18	Đường Lê Tăng	Trần Hưng Đạo - Thửa 351 tờ 18 thị trấn - Thửa 535 tờ 18 thị trấn	Sân vận động cũ - Thửa 22 tờ 18 thị trấn - Thửa 552 tờ 18 thị trấn	2	1.300
19	Đường Nguyễn Bích	Thái Hữu Kiêm - Thửa 96 tờ 22 thị trấn - Thửa 110 tờ 22 thị trấn	Trung Trắc - Thửa 90 tờ 22 thị trấn - Thửa 118 tờ 22 thị trấn	2	1.200
20	Đường Trung Trắc	Vĩnh Phú - Thửa 123 tờ 22 thị trấn - Thửa 119 tờ 22 thị trấn	Võ Trường Toàn - Thửa 342 tờ 22 thị trấn - Thửa 321 tờ 22 thị trấn	2	1.300
21	Đường Trung Nhị	Vĩnh Phú - Thửa 60 tờ 22 thị trấn - Thửa 59 tờ 22 thị trấn	Phan Ngọc Tông - Thửa 474 tờ 22 thị trấn - Thửa 14 tờ 22 thị trấn	2	1.300
22	Đường Lê Lai	Trần Hưng Đạo - Thửa 154 tờ 18 thị trấn - Thửa 237 tờ 18 thị trấn	Phan Ngọc Tông - Thửa 563 tờ 18 thị trấn - Thửa 385 tờ 18 thị trấn	2	1.300
23	Đường Trương Định	Thủ Khoa Huân - Thửa 254 tờ 18 thị trấn - Thửa 271 tờ 18 thị trấn	Mạc Đình Chi - Thửa 34 tờ 18 thị trấn - Thửa 33 tờ 18 thị trấn	2	1.300
24	Đường Lê Lưm	Sương Nguyệt Anh - Thửa 18 tờ 21 thị trấn - Thửa 38 tờ 21 thị trấn	Nguyễn Trãi - Thửa 07 tờ 21 thị trấn - Thửa 46 tờ 21 thị trấn	1	1.400
25	Đường Nguyễn Tri Phương	Vĩnh Phú - Thửa 457 tờ 22 thị trấn	Võ Trường Toàn - Thửa 363 tờ 22 thị trấn	2	1.300

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 412 tờ 22 thị trấn	- Thửa 313 tờ 22 thị trấn		
26	Đường Hoàng Diệu	Phan Ngọc Tông	Vĩnh Phú	2	1.100
		- Thửa 05 tờ 22 thị trấn	- Thửa 138 tờ 22 thị trấn		
		- Thửa 459 tờ 22 thị trấn	- Thửa 135 tờ 22 thị trấn		
27	Đường Trần Bình Trọng	Sương Nguyệt Anh	Cầu Ba Tri	2	800
		- Thửa 34 tờ 19 thị trấn	- Thửa 492 tờ 19 thị trấn		
		- Thửa 181 tờ 19 thị trấn	- Thửa 494 tờ 19 thị trấn		
28	ĐH.14 (HL.14)				
28.1		Ngã tư Tư Trù	Cuối đường Nguyễn Thị Định	1	2.000
		- Thửa 86 tờ 19 thị trấn	- Thửa 41 tờ 13 thị trấn		
		- Thửa 48 tờ 19 thị trấn	- Thửa 23 tờ 13 thị trấn		
28.2		Cuối đường Nguyễn Thị Định	Cầu Môn Nước	2	700
		- Thửa 21 tờ 13 thị trấn	- Thửa 01 tờ 07 thị trấn		
		- Thửa 20 tờ 13 thị trấn	- Thửa 02 tờ 07 thị trấn		
29	Cầu Xây - Chợ Vĩnh An			2	1.100
		Cầu Xây	Chợ Vĩnh An		
		- Thửa 28 tờ 03 thị trấn	- Thửa 577 tờ 03 Vĩnh An		
		- Thửa 24 tờ 03 thị trấn	- Thửa 564 tờ 03 Vĩnh An		
30	Đường Trần Văn An (đường Trại Giam)	ĐH.14	ĐT. 885	2	600
		- Thửa 25 tờ 14 thị trấn	- Thửa 146 tờ 03 thị trấn		
		- Thửa 100 tờ 14 thị trấn	- Thửa 153 tờ 03 thị trấn		
31	Đường Tân Kế	Nguyễn Thị Định	Kênh Đồng Bé	2	500
		- Thửa 100 tờ 02 thị trấn	- Thửa 51 tờ 02 thị trấn		
		- Thửa 103 tờ 02 thị trấn	- Thửa 53 tờ 02 thị trấn		
32	Đường Phan Thanh Giản	ĐT. 885	Kênh 2 Niên	2	600
		- Thửa 210 tờ 04 thị trấn	- Thửa 188 tờ 04 thị trấn		
		- Thửa 156 tờ 04 thị trấn	- Thửa 122 tờ 04 thị trấn		
33	Đường Trần Quốc Toàn	Chùa Hưng An Tự	Gò Táo	2	500
		- Thửa 459 tờ 18 thị trấn	- Thửa 357 tờ 01 thị trấn		
		- Thửa 04 tờ 22 thị trấn	- Thửa 281 tờ 22 thị trấn		
34	Đường Hoàng Hoa Thám				
34.1		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	2	1.000
		- Thửa 17 tờ 17 thị trấn	- Thửa 42 tờ 17 thị trấn		
		- Thửa 09 tờ 17 thị trấn	- Thửa 37 tờ 17 thị trấn		
34.2		Hoàng Hoa Thám	Đi Miếu	2	500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 18 tờ 17 thị trấn - Thửa 20 tờ 17 thị trấn	- Thửa 170 tờ 01 thị trấn - Thửa 180 tờ 01 thị trấn		
35	Đường Phan Văn Trị	ĐT. 885	Kênh Đồng Bè	2	500
		- Thửa 95 tờ 02 thị trấn - Thửa 99 tờ 02 thị trấn	- Thửa 01 tờ 02 thị trấn - Thửa 02 tờ 02 thị trấn		
36	Đường Nguyễn Thị Định	ĐT. 885	DH.14 (HL.14)	2	1.200
		- Thửa 98 tờ 02 thị trấn - Thửa 4 tờ 14 thị trấn	- Thửa 21 tờ 13 thị trấn - Thửa 23 tờ 13 thị trấn		
37	Đường Phan Tôn	Nguyễn Thị Định	DH.14	2	500
		- Thửa 28 tờ 02 thị trấn - Thửa 27 tờ 02 thị trấn	- Thửa 62 tờ 19 thị trấn - Thửa 16 tờ 19 thị trấn		
38	Đường Bùi Thị Xuân	Trần Văn An	Kênh đứng	2	500
		- Thửa 83 tờ 04 thị trấn	- Thửa 51 tờ 04 thị trấn		
39	Đường Hoàng Lam	Trần Văn An	Nhà 2 Niên	2	500
		- Thửa 168 tờ 04 thị trấn	- Thửa 123 tờ 04 thị trấn		
40	Đường Trần Văn Ôn	Vĩnh Phú	Võ Trường Toàn	2	500
		- Thửa 396 tờ 22 thị trấn - Thửa 288 tờ 22 thị trấn	- Thửa 377 tờ 23 thị trấn - Thửa 379 tờ 23 thị trấn		
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM				
1	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba đường Công Lý	Tron đường dài 290m	1	4.800
		- Thửa 19 tờ 20 thị trấn - Thửa 31 tờ 19 thị trấn	- Thửa 324 tờ 20 thị trấn - Thửa 261 tờ 20 thị trấn		
2	Công Lý	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết ranh chi điện lực	1	4.000
		- Thửa 125 tờ 19 thị trấn - Thửa 170 tờ 19 thị trấn	- Thửa 23 tờ 16 thị trấn - Thửa 25 tờ 16 thị trấn		
3	Lê Lai	Ngã ba QL60	Tron đường dài 313m	1	4.700
		- Thửa 9 tờ 24 thị trấn - Thửa 37 tờ 24 thị trấn	- Thửa 154 tờ 20 thị trấn - Thửa 155 tờ 20 thị trấn		
4	Trương Vĩnh Ký	Ngã ba QL60	Hết ranh Ngân hàng cũ	1	4.800
		- Thửa 102 tờ 25 thị trấn - Thửa 105 tờ 25 thị trấn	- Thửa 71 tờ 20 thị trấn - Thửa 103 tờ 20 thị trấn		
5	Bùi Quang Chiêu	Ngã tư QL60	Tron đường dài 273m	1	8.000
		- Thửa 357 tờ 25 thị trấn - Thửa 370 tờ 25 thị trấn	- Thửa 220 tờ 20 thị trấn - Thửa 248 tờ 20 thị trấn		
6	Phan Thanh Giản	Ngã ba đường Công Lý	Tron đường dài 242m	1	4.200
		- Thửa 38 tờ 16 thị trấn	- Thửa 191 tờ 20 thị trấn		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 39 tờ 16 thị trấn	- Thửa 124 tờ 20 thị trấn		
7	Nguyễn Du	Ngã ba đường Lê Lai - Thửa 278 tờ 20 thị trấn - Thửa 279 tờ 20 thị trấn	Ngã ba chợ cá - Thửa 40 tờ 25 thị trấn - Thửa 41 tờ 25 thị trấn	1	5.000
		Ngã ba chợ cá - Thửa 83 tờ 25 thị trấn - Thửa 42 tờ 25 thị trấn	Cầu 17/1 - Thửa 34 tờ 26 thị trấn - Thửa 21 tờ 26 thị trấn	1	4.000
8	Nguyễn Du (nhánh rẽ)			1	4.000
		Ngã ba đường Nguyễn Du - Thửa 43 tờ 25 thị trấn	Chân cầu An Thuận 3 cũ - Thửa 270 tờ 20 thị trấn		
9	Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)			1	2.500
		Ngã tư cầu Mỏ Cày - Thửa 185 tờ 19 thị trấn - Thửa 182 tờ 18 thị trấn	Cổng đình Hội Yên - Thửa 74 tờ 32 thị trấn - Thửa 40 tờ 32 thị trấn		
		Cổng đình Hội Yên - Thửa 2 tờ 31 thị trấn - Thửa 32 tờ 32 thị trấn	Ngã ba đường vào VKSND huyện - Thửa 18 tờ 31 thị trấn - Thửa 2 tờ 33 thị trấn	1	2.000
10	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)	Ngã ba QL60 - Thửa 186 tờ 25 thị trấn - Thửa 259 tờ 25 thị trấn	Trường tiểu học Thị Trấn 1 - Thửa 37 tờ 37 thị trấn - Thửa 42 tờ 37 thị trấn	1	2.500
		Trường tiểu học Thị Trấn 1 - Thửa 64 tờ 37 thị trấn - Thửa 75 tờ 37 thị trấn	Hết ranh Thị Trấn Mỏ Cày - Thửa 56 tờ 34 thị trấn - Thửa 83 tờ 34 thị trấn	2	1.800
11	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ) - (Mở mới)			2	1.500
		Công Chùa Bà - Thửa 16 tờ 38 thị trấn - Thửa 33 tờ 38 thị trấn	Giáp ranh xã Đa Phước Hội - Thửa 10 tờ 35 thị trấn - Thửa 12 tờ 35 thị trấn		
12	Đường khu phố 7 (đường vào Nhà máy đường 50 tấn)			2	1.500
		Cầu Mỏ Cày - Thửa 34 tờ 15 thị trấn - Thửa 228 tờ 19 thị trấn	Hết đường lộ nhựa - Thửa 18 tờ 12 thị trấn - Thửa 22 tờ 12 thị trấn		
13	ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)				
		Ngã ba QL.60 - Thửa 70 tờ 2 An Thạnh - Thửa 1433 tờ 1 An Thạnh	Cầu Thom xã An Thạnh - Thửa 1115 tờ 1 An Thạnh - Thửa 1117 tờ 1 An Thạnh	2	2.500
		Ngã ba đường vào cầu Thom - Thửa 1123 tờ 1 xã An Thạnh - Thửa 1140 tờ 1 xã An Thạnh	Cầu Tàu Thom - Thửa 1 tờ 1A xã An Thạnh - Thửa 259 tờ 1A xã An Thạnh	2	2.500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	ĐH.22	Ngã ba QL.57	Cầu 17/1	1	3.400
		- Thửa 195 tờ 39 thị trấn	- Thửa 18 tờ 26 thị trấn		
		- Thửa 196 tờ 39 thị trấn	- Thửa 19 tờ 26 thị trấn		
		Cầu 17 tháng 1	Hết địa giới khu phố 6 (ấp 3 cũ) TT Mỏ Cày	1	2.000
		- Thửa 106 tờ 21 thị trấn	- Thửa 5 tờ 21 thị trấn		
		- Thửa 107 tờ 21 thị trấn	- Thửa 1 tờ 27 thị trấn		
		Ranh khu phố 6 (ấp 3 cũ) và ấp An Thới TT Mỏ Cày	Cầu Ông Bồng	2	1.400
		- Thửa 149 tờ 29 thị trấn	- Thửa 1165 tờ 4 Định Thủy		
		- Thửa 302 tờ 29 thị trấn	- Thửa 622 tờ 4 Định Thủy		
		Cầu ông Bồng	UBND xã Định Thủy	2	900
		- Thửa 617 tờ 4 Định Thủy	- Thửa 1325 tờ 3 Định Thủy		
		- Thửa 623 tờ 4 Định Thủy	- Thửa 162 tờ 3 Định Thủy		
		UBND xã Định Thủy	Bến dò Phước Lý xã Bình Khánh Đông	2	700
		- Thửa 1208 tờ 4 Định Thủy	- Thửa 2026 tờ 1 Bình Khánh Đông		
		- Thửa 171 tờ 3 Định Thủy	- Thửa 2027 tờ 1 Bình Khánh Đông		
15	ĐH.23	Bến dò Phước Lý xã Bình Khánh Đông	Cầu Hai Quý xã An Định	2	700
		- Thửa 979 tờ 2 Bình Khánh Đông	- Thửa 4 tờ 4 An Định		
		- Thửa 980 tờ 2 Bình Khánh Đông	- Thửa 3 tờ 4 An Định		
		Cầu Hai Quý xã An Định	Ngã ba Nạn thun xã An Thới	2	900
		- Thửa 331 tờ 4 An Định	- Thửa 1026 tờ 1 An Thới		
		- Thửa 332 tờ 4 An Định	- Thửa 1203 tờ 1 An Thới		
		Ngã ba Nạn thun xã An Thới	Ngã ba Thành Thiện xã Thành Thới B	2	700
		- Thửa 1025 tờ 1 An Thới	- Thửa 221 tờ 1 Thành Thới B		
		- Thửa 1776 tờ 1 An Thới	- Thửa 1114 tờ 1 Thành Thới B		
		Từ ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ	Vàm Đồn	2	800
		Ngã ba QL.57	Hết ranh ấp Thị xã Hương Mỹ	2	1.500
		- Thửa 305 tờ 2 Hương Mỹ	- Thửa 509 tờ 2 Hương Mỹ		
		- Thửa 352 tờ 2 Hương Mỹ	- Thửa 508 tờ 2 Hương Mỹ		
		Từ ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ	Vàm Đồn	2	800
		- Thửa 545 tờ 3 Hương Mỹ	- Thửa 2019 tờ 5 Hương Mỹ		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 546 tờ 3 Hương Mỹ	- Thửa 2290 tờ 5 Hương Mỹ		
16	Đường ấp Thạnh Đông, xã Hương Mỹ	Quốc lộ 57	Cầu Kinh 9 Thước	2	1.200
		- Thửa 74 tờ 2 Hương Mỹ	- Thửa 6 tờ 2 Hương Mỹ		
		- Thửa 81 tờ 2 Hương Mỹ	- Thửa 121 tờ 2 Hương Mỹ		
17	QL.57	Ngã ba QL.60	Cầu Kênh Ngang	1	2.700
		- Thửa 13 tờ 18 Thị Trấn	- Thửa 2197 tờ 1 Tân Hội		
		- Thửa 29 tờ 14 Thị Trấn	- Thửa 2197 tờ 1 Tân Hội		
		Cầu Kênh Ngang	Ranh huyện Mỏ Cày Bắc	1	900
		- Thửa 2205 tờ 1 Tân Hội	- Thửa 470 tờ 1 Tân Hội		
		- Thửa 2225 tờ 1 Tân Hội	- Thửa 469 tờ 1 Tân Hội		
		Ngã ba Thom	Về hướng cầu Mương điều dài 1000m	1	4.200
		- Thửa 25 tờ 39 thị trấn	- Thửa 137 tờ 54 thị trấn		
		- Thửa 59 tờ 39 thị trấn	- Thửa 1976 tờ 3 Đa Phước Hội		
		Từ điểm 1000	Cầu Mương Điều	1	2.800
		- Thửa 167 tờ 54 thị trấn	- Thửa 22 tờ 55 thị trấn		
		- Thửa 1977 tờ 3 Đa Phước Hội	- Thửa 2002 tờ 3 Đa Phước Hội		
		Trên ngã tư Cái Quao 300m (về hướng Thị trấn Mỏ Cày)	Hết Trường THPT Ca Văn Thỉnh kéo dài thêm 300m (về hướng ngã tư Tân Trung)	1	1.300
		- Thửa 726 tờ 2 An Thới	- Thửa 1348 tờ 2 An Thới		
		- Thửa 1887 tờ 4 An Định	- Thửa 2127 tờ 4 An Định		
		Trên ngã tư Tân Trung (về hướng TT Mỏ Cày 300m)	Dưới ngã tư Tân Trung 300m (về hướng Hương Mỹ)	1	1.300
		- Thửa 1136 tờ 3 Tân Trung	- Thửa 1018 tờ 3 Tân Trung		
		- Thửa 665 tờ 1 Cẩm Sơn	- Thửa 1509 tờ 1 Cẩm Sơn		
		Ranh xã Hương Mỹ và xã Minh Đức	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1	1.500
		- Thửa 1848 tờ 1 Hương Mỹ	- Thửa 128 tờ 2 Hương Mỹ		
		- Thửa 1883 tờ 1 Hương Mỹ	- Thửa 301 tờ 2 Hương Mỹ		
		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh với huyện Thạnh Phú	1	1.300
		- Thửa 129 tờ 2 Hương Mỹ	- Thửa 174 tờ 2 Hương Mỹ		
		- Thửa 255 tờ 2 Hương Mỹ	- Thửa 1597 tờ 2 Hương Mỹ		
18	QL.60	Cầu Mỏ Cày	Cổng Chùa Bà	1	8.000
		- Thửa 77 tờ 19 thị trấn	- Thửa 137 tờ 39 thị trấn		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 16 tờ 18 thị trấn	- Thửa 105 tờ 39 thị trấn		
		Cổng chùa Bà	Hết địa phận thị trấn Mô Cày	1	4.200
		- Thửa 124 tờ 39 thị trấn	- Thửa 18 tờ 49 thị trấn		
		- Thửa 164 tờ 39 thị trấn	- Thửa 26 tờ 49 thị trấn		
		Cầu Mô Cày	Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), TT Mô Cày	1	3.600
		- Thửa 14 tờ 18 thị trấn	- Thửa 257 tờ 4 thị trấn		
		- Thửa 228 tờ 19 thị trấn	- Thửa 1 tờ 7 thị trấn		
		Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), TT Mô Cày	Cổng Rạch Đình ấp Tân Phước, TT Mô Cày	1	2.400
		- Thửa 251 tờ 4 thị trấn	- Thửa 2 tờ 4 thị trấn		
		- Thửa 357 tờ 4 thị trấn	- Thửa 281 tờ 4 thị trấn		
		Cổng Rạch Đình ấp Tân Phước, TT Mô Cày	Ranh với huyện Mô Cày Bắc	1	2.000
		- Thửa 217 tờ 2 thị trấn	- Thửa 4 tờ 2 thị trấn		
		- Thửa 249 tờ 2 thị trấn	- Thửa 10 tờ 2 thị trấn		
VI	HUYỆN MÔ CÀY BẮC				
1	Quốc lộ 60				
1.1		Bến phà Hàm Luông (cũ)	Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)		800
			- Thửa 168, tờ 12 Tân Thành Bình		
			- Thửa 54, tờ 29 Tân Thành Bình		
1.2		Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)	Ranh Mô Cày Nam		1.000
		- Thửa 205, tờ 12 Tân Thành Bình	- Thửa 103, tờ 18 Hòa Lộc		
		- Thửa 206, tờ 12 Tân Thành Bình	- Thửa 104, tờ 18 Hòa Lộc		
2	Đường vào Cầu Hàm Luông				
2.1		Cầu Hàm Luông	Cầu Cái Cầm		2.500
		- Thửa 43, tờ 21 Thanh Tân	- Thửa 79, tờ 23 Thanh Tân		
		- Thửa 51, tờ 21 Thanh Tân	- Thửa 78, tờ 23 Thanh Tân		
2.2		Cầu Cái Cầm	Cầu Chợ Xếp		2.200
		- Thửa 8, tờ 2 Tân Thành Bình	- Thửa 527, tờ 9 Tân Thành Bình		
		- Thửa 11, tờ 2 Tân Thành Bình	- Thửa 520, tờ 9 Tân Thành Bình		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.3		Cầu Chợ Xếp	Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)		1.500
		- Thửa 547, tờ 9 Tân Thành Bình	- Thửa 205, tờ 12 Tân Thành Bình		
		- Thửa 528, tờ 9 Tân Thành Bình	- Thửa 58, tờ 29 Tân Thành Bình		
3	Quốc lộ 57				
3.1		Ranh huyện Mỏ Cày Nam	Ngã 3 đường vào xã Thành An		800
		- Thửa 147, tờ 17 Tân Bình	- Thửa 56, tờ 20 Thành An		
		- Thửa 114, tờ 17 Tân Bình	- Thửa 143, tờ 4 Tân Thành Tây		
3.2		Ngã 3 đường vào xã Thành An	Ngã 3 đường vào cầu Bến Bè		1.000
		- Thửa 54, tờ 20 Thành An	- Thửa 397, tờ 14 Hưng Khánh Trung A		
		- Thửa 125, tờ 4 Tân Thành Tây	- Thửa 420, tờ 14 Hưng Khánh Trung A		
3.3		Ngã 3 đường vào cầu Bến Bè	Ranh huyện Chợ Lách		800
		- Thửa 396, tờ 14 Hưng Khánh Trung A	- Thửa 1, tờ 8 Hưng Khánh Trung A		
		- Thửa 419, tờ 14 Hưng Khánh Trung A	- Thửa 19, tờ 7 Hưng Khánh Trung A		
4	Đường tỉnh 882				
4.1		Ngã 3 Chợ Xếp	Cổng chợ Xếp		800
		- Thửa 29, tờ 28 Tân Thành Bình	- Thửa 430, tờ 9 Tân Thành Bình		
		- Thửa 23, tờ 28 Tân Thành Bình	- Thửa 391, tờ 9 Tân Thành Bình		
4.2		Cổng chợ Xếp	Cổng số 03 (ranh xã Tân Phú Tây xã Phước Mỹ Trung)		1.000
		- Thửa 400, tờ 9 Tân Thành Bình	- Thửa 258, tờ 9 Tân Phú Tây		
		- Thửa 437, tờ 9 Tân Thành Bình	- Thửa 274, tờ 9 Tân Phú Tây		
4.3		Cổng số 3 (ranh xã Tân Phú Tây và xã Phước Mỹ Trung)	Ngã 3 Bền		1.500
		- Thửa 61, tờ 6 Phước Mỹ Trung	- Thửa 3, tờ 18 Phước Mỹ Trung		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 64, tờ 6 Phước Mỹ Trung	- Thửa 41, tờ 8 Phước Mỹ Trung		
4.4		Ngã 3 Bền	Ngã 3 cây Trâm		2.200
		- Thửa 42, tờ 18 Phước Mỹ Trung	- Thửa 103, tờ 15 Hưng Khánh Trung A		
		- Thửa 8, tờ 8 Phước Mỹ Trung	- Thửa 83, tờ 15 Thành An		
5	Đường huyện 32	Quốc lộ 60 cũ	Vòng xoay đường vào cầu Hàm luông		800
			- Thửa 313, tờ 20 Thanh Tân		
			- Thửa 290, tờ 20 Thanh Tân		
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM				
1	Dãy phố hàng gạo chợ thị trấn				2.700
		Giáp đường đô thị (nội ô Thị trấn)	Dãy phố ngang cuối đường chợ cá		
		- Thửa 160 tờ 72 thị trấn	- Thửa 167 tờ 77 thị trấn		
2	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)	Dãy phố hàng gạo chợ Thị trấn	Bến ghe		2.500
		- Thửa 147 tờ 72 thị trấn	- Thửa 101 tờ 72 thị trấn		
		- Thửa 212 tờ 72 thị trấn	- Thửa 3 tờ 71 thị trấn		
3	Dãy phố chợ thị trấn (đối diện Bưu điện cũ)	Giáp đường đô thị (nội ô thị trấn)	Dãy nhà ngang cuối đường		2.500
		- Thửa 17 tờ 75 thị trấn	- Thửa 43 tờ 75 thị trấn		
		- Thửa 163 tờ 75 thị trấn	- Thửa 76 tờ 75 thị trấn		
4	Hai dãy phố cấp nhà lồng chợ Thị trấn				4.500
		- Thửa 176 tờ 72 thị trấn	- Thửa 188 tờ 72 thị trấn		
		- Thửa 171 tờ 75 thị trấn	- Thửa 43 tờ 75 thị trấn		
		- Thửa 42 tờ 75 thị trấn	- Thửa 67 tờ 75 thị trấn		3.000
5	Đường bưu điện cũ	Đường đô thị (nội ô thị trấn)	Hết ranh đường đản		2.000
		- Thửa 202 tờ 75 thị trấn	- Thửa 37 tờ 73 thị trấn		
		- Thửa 26 tờ 75 thị trấn	- Thửa 38 tờ 73 thị trấn		
6	ĐT.885 (đường tỉnh 885)				
6.1		Cầu Chệt Sậy	Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiên Phát		2.200
		- Thửa 1 tờ 1 Mỹ Thạnh			
6.2		Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiên Phát	Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh		2.600
			- Thửa 153 tờ 12 Mỹ Thạnh		
			- Thửa 171 tờ 12 Mỹ Thạnh		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6.3		Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh - Thửa 145 tờ 12 Mỹ Thạnh - Thửa 110 tờ 12 Mỹ Thạnh	Đường vào cầu Mỹ Thạnh - Thửa 93 tờ 16 Mỹ Thạnh - Thửa 64 tờ 16 Mỹ Thạnh		3.600
6.4		Đường vào cầu Mỹ Thạnh - Thửa 113 tờ 16 Mỹ Thạnh - Thửa 65 tờ 16 Mỹ Thạnh	Hết ranh ngã ba Lương Hòa - Thửa 215 tờ 1 Mỹ Thạnh - Thửa 178 tờ 1 Mỹ Thạnh		2.600
6.5		Hết ranh ngã ba Lương Hòa - Thửa 222 tờ 1 Lương Hòa - Thửa 197 tờ 1 Lương Hòa	Đến đèn thờ bà Nguyễn Thị Định - Thửa 131 tờ 5 Lương Hòa - Thửa 192 tờ 5 Lương Hòa		2.200
6.6		Hết ranh đèn thờ bà Nguyễn Thị Định - Thửa 161 tờ 5 Lương Hòa - Thửa 202 tờ 5 Lương Hòa	Hết ranh Nghĩa trang liệt sỹ huyện - Thửa 68 tờ 6 Lương Quới - Thửa 82 tờ 28 Lương Quới		1.800
6.7		Hết ranh nghĩa trang liệt sỹ huyện - Thửa 69 tờ 6 Lương Quới - Thửa 81 tờ 28 Lương Quới	Cầu đúc Lương Quới - Thửa 16 tờ 7 Lương Quới - Thửa 66 tờ 26 Lương Quới		2.300
6.8		Hết ranh cầu Đúc Lương Quới - Thửa 25 tờ 7 Lương Quới - Thửa 41 tờ 20 Lương Quới	Hết ranh cây xăng Lương Quới (bến Sao Quỳ)		2.500
6.9		Hết ranh cây xăng Lương Quới (bến Sao Quỳ)	Hết ranh cống Cát lở Bình Hoà - thị trấn - Thửa 21 tờ 32 Bình Hòa - Thửa 26 tờ 32 Bình Hòa		1.500
6.10		Hết ranh cống Cát lở Bình Hoà - thị trấn - Thửa 1 tờ 18 thị trấn - Thửa 2 tờ 14 thị trấn	Giáp đường nội ô - Thửa 34 tờ 27 thị trấn - Thửa 102 tờ 27 thị trấn		2.500
6.11		Giáp Đường đô thị (nội ô thị trấn) - Thửa 10 tờ 27 thị trấn - Thửa 29 tờ 28 thị trấn	Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m về phía Ba Tri - Thửa 301 tờ 29 Bình Thành - Thửa 8 tờ 29 Bình Thành		2.200
6.12		Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m - Thửa 252 tờ 29 Bình Thành - Thửa 16 tờ 29 Bình Thành	ĐT.887 - Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng - Thửa 52 tờ 32 Hưng Nhượng		1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Đường đô thị (nội ô Thị trấn)				
7.1		Tuyến tránh ĐT.885 - Thửa 40 tờ 27 Thị trấn - Thửa 33 tờ 27 Thị trấn	Chùa Huệ Quang - Thửa 33 tờ 51 Thị trấn - Thửa 38 tờ 51 Thị trấn		2.700
7.2		Hết ranh Chùa Huệ Quang - Thửa 100 tờ 42 thị trấn - Thửa 9 tờ 41 thị trấn	Giáp ranh Ngân hàng Sacombank - Thửa 33 tờ 51 thị trấn - Thửa 38 tờ 51 thị trấn		3.500
7.3		Giáp ranh Ngân hàng Sacombank - Thửa 217 tờ 72 thị trấn - Thửa 86 tờ 72 thị trấn	Ngã ba đường vào Huyện ủy - Thửa 144 tờ 75 thị trấn - Thửa 167 tờ 75 thị trấn		3.800
8	Đường huyện 10 nối dài				
8.1		Ngã ba đường vào Huyện ủy - Thửa 3 tờ 6 Bình Thành - Thửa 6 tờ 6 Bình Thành	Ranh trên Trạm bơm Bình Thành - Thửa 96 tờ 8 Bình Thành - Thửa 105 tờ 8 Bình Thành		3.600
8.2		Ranh trên Trạm bơm Bình Thành - Thửa 111 tờ 8 Bình Thành - Thửa 112 tờ 8 Bình Thành	Ranh trên ngã ba Bình Thành - Thửa 86 tờ 26 Bình Thành - Thửa 107 tờ 26 Bình Thành		2.400
8.3		Ranh trên ngã ba Bình Thành - Thửa 105 tờ 26 Bình Thành - Thửa 44 tờ 26 Bình Thành	Ranh trên ngã tư Giồng Trường - Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh - Thửa 19 tờ 26 Tân Thanh		1.600
8.4		Ranh trên ngã tư Giồng Trường - Thửa 17 tờ 26 Tân Thanh - Thửa 30 tờ 26 Tân Thanh	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc - Thửa 10 tờ 21 Hưng Nhượng - Thửa 43 tờ 21 Hưng Nhượng		1.300
9	ĐT.887 (Đường tỉnh 887)				
9.1		Giáp ranh xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre - Thửa 1 tờ 2 Sơn Phú (Xã Phú Nhuận – Bến Tre)	Cầu Sơn Phú 2 - Thửa 197 tờ 12 Sơn Phú - Thửa 191 tờ 12 Sơn Phú		1.500
9.2		Cầu Sơn Phú 2 - Thửa 217 tờ 12 Sơn Phú - Thửa 218 tờ 12 Sơn Phú	Cầu Nguyễn Tấn Ngại - Thửa 100 tờ 5 Phước Long - Thửa 62 tờ 5 Phước Long		1.200
9.3		Cầu Nguyễn Tấn Ngại - Thửa 127 tờ 17 Phước Long - Thửa 125 tờ 17 Phước Long	Hết ranh ngã ba Tư khối - Thửa 24 tờ 4 Tân Lợi Thạnh - Thửa 258 tờ 7 Tân Lợi Thạnh		1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9.4		Hết ranh ngã ba Tư khối - Thửa 28 tờ 4 Tân Lợi Thạnh - Thửa 231 tờ 7 Tân Hào	Cầu Lương Ngang - Thửa 166 tờ 16 Tân Hào - Thửa 161 tờ 16 Tân Hào		1.100
9.5		Cầu Lương Ngang - Thửa 197 tờ 16 Tân Hào - Thửa 178 tờ 16 Tân Hào	Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc - Thửa 18 tờ 21 Hưng Nhượng - Thửa 42 tờ 21 Hưng Nhượng		1.000
9.6		Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc - Thửa 43 tờ 21 Hưng Nhượng - Thửa 35 tờ 21 Hưng Nhượng	Giáp ranh huyện Ba Tri - Thửa 76 tờ 32 Hưng Nhượng - Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng		1.000
10	ĐH.10 (Đường huyện 10)				
10.1		Giáp ranh huyện Ba Tri - Thửa 56 tờ 36 Bình Thành - Thửa 50 tờ 36 Bình Thành	Hết ranh ngã tư Bình Đông - Thửa 26 tờ 15 Bình Thành - Thửa 115 tờ 13 Bình Thành		800
10.2		Hết ranh ngã tư Bình Đông - Thửa 112 tờ 13 Bình Thành - Thửa 125 tờ 13 Bình Thành	Giáp Đường đô thị (nội ô Thị trấn) - Thửa 134 tờ 75 thị trấn - Thửa 6 tờ 6 thị trấn		2.700
11	ĐH.11 (Đường huyện 11)				
11.1		Giáp đường tỉnh 885 - Thửa 86 tờ 26 Bình Thành - Thửa 105 tờ 26 Bình Thành	Cầu Lộ Quẹo - Thửa 63 tờ 13 Tân Hào - Thửa 144 tờ 13 Tân Hào		1.000
11.2		Cầu Lộ Quẹo - Thửa 108 tờ 10 Tân Hào - Thửa 114 tờ 10 Tân Hào	Giáp đường tỉnh 887 - Thửa 71 tờ 15 Tân Hào - Thửa 52 tờ 15 Tân Hào		1.200
11.3		Giáp ranh ngã ba Tư Khối - ĐT.887 - Thửa 24 tờ 4 Tân Lợi Thạnh - Thửa 4 tờ 8 Tân Lợi Thạnh	Ranh trên ngã ba đường đi Hưng Lễ - Thửa 39 tờ 19 Thạnh Phú Đông - Thửa 57 tờ 19 Thạnh Phú Đông		800
12	Đường Mỹ Thạnh - Phong Năm				
12.1		Giáp ĐT.885 - Thửa 58 tờ 16 Mỹ Thạnh - Thửa 63 tờ 16 Mỹ Thạnh	Giáp ranh xã Phong Năm - Thửa 183 tờ 3 Mỹ Thạnh - Thửa 163 tờ 17 Phong Năm		1.800
12.2		Giáp ranh xã Phong Năm - Thửa 157 tờ 17 Phong Năm - Thửa 161 tờ 17 Phong Năm	Giáp ĐH.173 - Thửa 33 tờ 14 Phong Năm - Thửa 46 tờ 14 Phong Năm		800
13	ĐH.173 (Đường huyện 173)				700
		Giáp sông Chet Sậy - Thửa 10 tờ 5 Phong Năm	Giáp đường K20 - Thửa 179 tờ 36 Châu Bình		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 145 từ 5 Phong Năm	- Thửa 173 từ 36 Châu Bình		
14	Đường lộ Bình Tiên				
14.1		Giáp Đường đô thị (nội ô thị trấn)	Giáp ĐT.885		1.500
		- Thửa 94 từ 68 thị trấn	- Thửa 22 từ 61 thị trấn		
		- Thửa 95 từ 68 thị trấn	- Thửa 23 từ 61 thị trấn		
14.2		Giáp ĐT.885	Giáp đường huyện 10		1.000
		- Thửa 63 từ 61 thị trấn	- Thửa 112 từ 13 Bình Thành		
		- Thửa 69 từ 61 thị trấn	- Thửa 114 từ 13 Bình Thành		
15	Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền				
15.1		Giáp ĐT.885	Cầu Mỹ Thạnh		2.200
		- Thửa 93 từ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 1 từ 18 Mỹ Thạnh		
		- Thửa 113 từ 16 Mỹ Thạnh	- Thửa 4 từ 18 Mỹ Thạnh		
15.2		Cầu Mỹ Thạnh	Nghĩa trang xã Thuận Điền (cũ)		700
		- Thửa 81 từ 6 Mỹ Thạnh	- Thửa 205 từ 5 Thuận Điền		
		- Thửa 108 từ 6 Mỹ Thạnh	- Thửa 293 từ 5 Thuận Điền		
16	Đường Lương Quới - Châu Hoà				
16.1		Giáp ĐT.885	Hết ranh nhà thờ Ba Châu		1.600
		- Thửa 34 từ 13 Lương Quới	- Thửa 3 từ 25 Châu Hòa		
		- Thửa 35 từ 13 Lương Quới	- Thửa 17 từ 25 Châu Hòa		
16.2		Hết ranh nhà thờ Ba Châu	Giáp ranh ngã ba Cây Diệp		1.000
		- Thửa 94 từ 24 Châu Hòa	- Thửa 344 từ 11 Châu Hòa		
		- Thửa 4 từ 25 Châu Hòa	- Thửa 278 từ 13 Châu Hòa		
17	Đường Bến phà Hưng Phong - Phước Long				
17.1		Giáp đường 887	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông		1.000
		- Thửa 52 từ 5 Phước Long	- Thửa 238 từ 8 Phước Long		
		- Thửa 59 từ 5 Phước Long	- Thửa 251 từ 8 Phước Long		
17.2		Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông	Bến phà Hưng Phong- Phước Long		800
		- Thửa 370 từ 15 Phước Long	- Thửa 84 từ 12 Phước Long		
		- Thửa 141 từ 15 Phước Long	- Thửa 86 từ 12 Phước Long		
18	Đường huyện cấp sông Hàm Luông				
18.1		Giáp Thành phố Bến Tre	Cầu Sơn Phú		1.000
		- Thửa 9 từ 1 Sơn Phú (Thành phố Bến Tre)	- Thửa 48 từ 24 Sơn Phú		
			- Thửa 50 từ 24 Sơn Phú		
18.2		Cầu Sơn Phú	Cầu Hiệp Hưng		700
		- Thửa 54 từ 7 Sơn Phú	- Thửa 28 từ 10 Hưng Lễ		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 1 từ 6 Sơn Phú	- Thửa 37 từ 10 Hưng Lễ		
19	Đường lộ Thủ Ngừ	Giáp ĐT.885	Ranh dưới trường THCS Lương Quới		1.600
		- Thửa 53 từ 13 Lương Quới	- Thửa 62 từ 12 Lương Quới		
		- Thửa 97 từ 13 Lương Quới	- Thửa 137 từ Lương Quới		
		Ranh dưới trường THCS Lương Quới	Cầu Thủ Ngừ		800
		- Thửa 145 từ 13 Lương Quới	- Thửa 347 từ 12 Lương Hòa		
		- Thửa 42 từ 12 Lương Quới	- Thửa 348 từ 12 Lương Hòa		
20	Đường vào UBND xã Lương Hoà	Giáp ĐT.885	UBND xã Lương Hoà		700
		- Thửa 215 từ 1 Lương Hòa	- Thửa 166 từ 10 Lương Hòa		
		- Thửa 222 từ 1 Lương Hòa	- Thửa 159 từ 10 Lương Hòa		
21	Đường vào UBND xã Lương Phú	Giáp ĐT.887	Bến đò Lương Hoà - Lương Phú		700
		- Thửa 3 từ 22 Thuận Điền	- Thửa 65 từ 8 Lương Phú		
		- Thửa 10 từ 22 Thuận Điền	- Thửa 2 từ 13 Lương Phú		
22	Đường vào UBND xã Thuận Điền	Ngã ba đường vào UBND xã Thuận Điền	Trường Tiểu học Thuận Điền		700
		- Thửa 14 từ 10 Thuận Điền	- Thửa 6 từ 10 Thuận Điền		
		- Thửa 26 từ 10 Thuận Điền	- Thửa 15 từ 10 Thuận Điền		
		Giáp đường vào UBND xã Lương Phú	Cầu Cái Sơn		700
		- Thửa 53 từ 19 Thuận Điền	- Thửa 1 từ 1 Thuận Điền		
		- Thửa 76 từ 18 Thuận Điền	- Thửa 8 từ 4 Thuận Điền		
23	Đường vào UBND xã Sơn Phú	ĐT.887	Giáp đường cấp sông Hàm Luông		700
		- Thửa 464 từ 12 Sơn Phú	- Thửa 430 từ 12 Sơn Phú		
		- Thửa 160 từ 12 Sơn Phú	- Thửa 431 từ 12 Sơn Phú		
		Giáp đường cấp sông Hàm Luông	Bến đò ấp 1 Sơn Phú		700
		- Thửa 18 từ 11 Sơn Phú	- Thửa 10 từ 10 Sơn Phú		
		- Thửa 115 từ 11 Sơn Phú	- Thửa 13 từ 10 Sơn Phú		
24	Đường vào UBND xã Phong Mỹ	Giáp ĐT.885	Giáp ĐH.173		700
		- Thửa 10 từ 6 Lương Hòa	- Thửa 27 từ 8 Phong Mỹ		
		- Thửa 3 từ 2 Lương Quới	- Thửa 31 từ 8 Phong Mỹ		
25	Đường K20 (Đường Trại giam Châu Bình)	Ngã ba đường Bình Tiên	Giáp ranh Ba Tri		1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 73 tờ 46 Bình Hòa - Thửa 6 tờ 6 Bình Thành	- Thửa 10 tờ 22 Châu Bình (Sông)		
26	Đường vào UBND xã Hưng Nhượng				
26.1		Giáp ĐT.887	Cầu Bàu Dơi gần UBND Hưng Nhượng		1.000
		- Thửa 4 tờ 20 Hưng Nhượng	- Thửa 14 tờ 18 Hưng Nhượng		
		- Thửa 27 tờ 20 Hưng Nhượng	- Thửa 20 tờ 18 Hưng Nhượng		
26.2		Cầu Bàu Dơi gần UBND Hưng Nhượng	Cầu áp 6		600
		- Thửa 16 tờ 18 Hưng Nhượng	- Thửa 4 tờ 16 Hưng Nhượng		
		- Thửa 19 tờ 18 Hưng Nhượng	- Thửa 26 tờ 16 Hưng Nhượng		
27	Đường Hưng Nhượng - Hưng Lễ				700
		Giáp Đường vào UBND Hưng Nhượng	Cầu Hiệp Hưng		
		- Thửa 134 tờ 20 Hưng Nhượng	- Thửa 185 tờ 33 Hưng Nhượng		
		- Thửa 30 tờ 23 Hưng Nhượng	- Thửa 186 tờ 33 Hưng Nhượng		
28	Đường lộ Bình Tiên ngang	Ngã 3 đường Bình Tiên trong	Đình Bình Tiên		600
		- Thửa 36 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 8 tờ 41 Bình Hòa		
		- Thửa 33 tờ 41 Bình Hòa	- Thửa 7 tờ 41 Bình Hòa		
29	Đường Khu phố 3	Giáp đường nội ô	Giáp ĐT.885		1.500
		- Thửa 50 tờ 52 Thị trấn	- Thửa 119 tờ 58 Thị trấn		
		- Thửa 4 tờ 52 Thị trấn	- Thửa 120 tờ 58 Thị trấn		
30	Đường Giồng Trường	Giáp ĐT.885	Giáp ĐH.11		700
		- Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh	- Thửa 101 tờ 12 Tân Thanh		
		- Thửa 11 tờ 26 Tân Thanh	- Thửa 216 tờ 13 Tân Thanh		
31	Đường ấp 4 Phong Năm	Bia Cầm Thù	Sông Chệt sậy		600
		- Thửa 89 tờ 18 Phong Năm	- Thửa 55 tờ 10 Phong Năm		
		- Thửa 94 tờ 18 Phong Năm	- Thửa 72 tờ 10 Phong Năm		
32	Đường ấp Bình Đông	Giáp ĐH.10	Cầu Thu Nguyễn		600
		- Thửa 125 tờ 13 Bình Thành	- Thửa 64 tờ 32 Bình Thành		
		- Thửa 26 tờ 15 Bình Thành	- Thửa 56 tờ 33 Bình Thành		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
33	Đường Hưng Phong	Bến phà Hưng Phong (phía bên xã Hưng Phong) - Thửa 364 tờ 9 Hưng Phong	Bến phà cuối đường - Thửa 288 tờ 9 Hưng Phong - Thửa 300 tờ 9 Hưng Phong		500
34	Đường Lương Hòa giữa	Giáp ĐT.885 - Thửa 32 tờ 6 Lương Hòa - Thửa 34 tờ 6 Lương Hòa	Cầu Ba Đông - Thửa 347 tờ 12 Lương Hòa - Thửa 348 tờ 12 Lương Hòa		600
35	Đường Hồ Sen	Giáp Đường K20 - Thửa 14 tờ 2 Bình Thành	Giáp Đường Huyện 10 - Thửa 38 tờ 36 Bình Thành		700
36	Đường vào cầu Hậu Cừ	Giáp đường nội ô - Thửa 81 tờ 51 thị trấn - Thửa 69 tờ 51 thị trấn	Cầu Hậu Cừ - Thửa 1 tờ 46 thị trấn - Thửa 63 tờ 51 thị trấn		1.500
37	Đường chợ Bến Miếu	Giáp đường nội ô - Thửa 44 tờ 42 thị trấn - Thửa 45 tờ 42 thị trấn	Giáp ĐT.885 - Thửa 31 tờ 31 thị trấn - Thửa 11 tờ 42 thị trấn		1.500
38	Đường Giồng Khuê	Giáp Đường huyện 11 - Thửa 183 tờ 13 Tân Thanh - Thửa 184 tờ 13 Tân Thanh	Giáp ĐT.887 - Thửa 72 tờ 32 Tân Thanh - Thửa 258 tờ 30 Tân Thanh		700
39	Lộ Trường Gà	Giáp ĐT.885 - Thửa 164 tờ 6 Lương Quới - Thửa 166 tờ 6 Lương Quới	Chùa Hưng Quới Tự - Thửa 284 tờ 6 Lương Quới - Thửa 375 tờ 6 Lương Quới		700
40	Đường vào UBND xã Châu Bình	Giáp Đường 173 - Thửa 24 tờ 18 Châu Bình - Thửa 181 tờ 18 Châu Bình	Ngã ba chợ Châu Bình - Thửa 46 tờ 9 Châu Bình - Thửa 44 tờ 9 Châu Bình		600
41	Đường vào UBND xã Tân Hào	Giáp đường huyện 11 - Thửa 33 tờ 9 Tân Hào - Thửa 33 tờ 12 Tân Hào	Cuối đường - Thửa 7 tờ 16 Long Mỹ - Thửa 27 tờ 16 Long Mỹ		800
42	Đường vào UBND xã Phước Long	Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông - Thửa 40 tờ 13 Phước Long - Thửa 41 tờ 14 Phước Long	Bến phà cũ Phước Long - Hưng Phong - Thửa 8 tờ 13 Phước Long - Thửa 11 tờ 13 Phước Long		1.200
43	Đường Giồng Mén	Giáp đường huyện 11 - Thửa 136 tờ 10 Tân Hào - Thửa 290 tờ 10 Tân Hào	Giáp sông Cù U - Thửa 266 tờ 10 Long Mỹ - Thửa 255 tờ 10 Long Mỹ		600
44	Đường Giồng Thủ	Giáp đường huyện 11	Giáp ĐT.887		600

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 178 tờ 10 Tân Hào - Thửa 167 tờ 10 Tân Hào	- Thửa 370 tờ 16 Tân Hào - Thửa 367 tờ 16 Tân Hào		
VIII HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Hai bên ĐT. 883	Đường Bùi Sĩ Hùng	Đường Đồng Khởi		4.500
1.1		- Thửa 21 tờ 6 thị trấn - Thửa 01 tờ 8 thị trấn	- Thửa 63 tờ 27 thị trấn - Thửa 66 tờ 27 thị trấn		
1.2		Đường Đồng Khởi - Thửa 67 tờ 27 thị trấn - Thửa 73 tờ 27 thị trấn	Đường Nguyễn Đình Chiểu - Thửa 164 tờ 40 thị trấn - Thửa 163 tờ 40 thị trấn		7.800
1.3		Đường Nguyễn Đình Chiểu - Thửa 01 tờ 40 thị trấn - Thửa 165 tờ 40 thị trấn	Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến - Thửa 28 tờ 41 thị trấn - Thửa 26 tờ 41 thị trấn		4.500
1.4		Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến - Thửa 27 tờ 41 thị trấn - Thửa 100 tờ 41 thị trấn	Cổng Soài Bọng - Thửa 10 tờ 60 thị trấn - Thửa 58 tờ 59 thị trấn		3.000
1.5		Cổng Soài Bọng - Thửa 170 tờ 49 thị trấn - Thửa 12 tờ 64 thị trấn	Cầu 30 tháng 4 - Thửa 55 tờ 69 thị trấn - Thửa 62 tờ 69 thị trấn		1.400
2	Đường Bà Nhứt	ĐT.883 - Thửa 35 tờ 14 thị trấn - Thửa 57 tờ 14 thị trấn	Đ. Nguyễn Thị Định - Thửa 2 tờ 17 thị trấn - Thửa 82 tờ 13 thị trấn		1.800
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài đến giáp ranh xã Đại Hòa Lộc	ĐT.883 - Thửa 93 tờ 41 thị trấn - Thửa 168 tờ 40 thị trấn	Giáp xã Đại Hoà Lộc - Thửa 118 tờ 46 thị trấn - Thửa 92 tờ 23 thị trấn (CN diện Bình Đại)		3.000
4	Đường Đồng Khởi	ĐT.883 Thị Trấn: - Thửa 55 tờ 27 - Thửa 68 tờ 27 Bình Thắng: - Thửa 31 tờ 28 - Thửa 112 tờ 37	Công ty CP Thủy sản Thị Trấn: - Thửa 46 tờ 3 - Thửa 29 tờ 27 Bình Thắng: - Thửa 130 tờ 3 - Thửa 130 tờ 3		3.000
5	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp đường Bà Nhứt - Thửa 12 tờ 17 thị trấn	Đ. Nguyễn Đình Chiểu - Thửa 33 tờ 34 thị trấn		1.800

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 4 từ 17 thị trấn	- Thửa 53 từ 34 thị trấn		
6	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Lê Hoàng Chiêu	Đ. Nguyễn Đình Chiêu		4.200
		- Thửa 89 từ 27 thị trấn	- Thửa 21 từ 34 thị trấn		
		- Thửa 128 từ 31 thị trấn	- Thửa 25 từ 34 thị trấn		
7	Đường Trần Ngọc Giải	Giáp đường tỉnh 883 - nhà ông Khiết	Giáp đường 30/4 - nhà may Lê Bôi		3.600
		- Thửa 231 từ 31 thị trấn	- Thửa 254 từ 31 thị trấn		
		- Thửa 199 từ 31 thị trấn	- Thửa 229 từ 31 thị trấn		
8	Đường Trần Hoàng Vũ	Giáp đường tỉnh 883 - quán phở Thuý An	Giáp đường 30/4 - Đài truyền thanh huyện		3.600
		- Thửa 54 từ 31 thị trấn	- Thửa 65 từ 31 thị trấn		
		- Thửa 107 từ 31 thị trấn	- Thửa 105 từ 31 thị trấn		
9	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn	Giáp đường 883	Giáp đường 30/4		
9.1	Đường Cách mạng tháng 8	- Thửa 120 từ 31 thị trấn	- Thửa 316 từ 31 thị trấn		5.800
9.2	Đường 3 tháng 2	- Thửa 165 từ 31 thị trấn	- Thửa 177 từ 31 thị trấn		6.000
10	Đường Huỳnh Tấn Phát	Giáp đường 883	Giáp đường Nguyễn Thị Định		1.400
		- Thửa 17 từ 26 thị trấn	- Thửa 25 từ 26 thị trấn		
		- Thửa 27 từ 26 thị trấn	- Thửa 45 từ 26 thị trấn		
11	Đường Bình Thắng	Giáp Cầu Chợ Bình Đại	Giáp Cty CP Thủy sản cũ		1.800
		- Thửa 13 từ 26 Bình Thắng	- Thửa 130 từ 3 Bình Thắng		
		- Thửa 55 từ 26 Bình Thắng	- Thửa 130 từ 3 Bình Thắng		
12	Đường 26 tháng 8	Giáp đường chợ thực phẩm	Giáp Cầu chợ Bình Đại		2.400
		- Thửa 6 từ 40 thị trấn	- Thửa 18 từ 40 thị trấn		
		- Thửa 25 từ 40 thị trấn	- Thửa 51 từ 40 thị trấn		
13	Đường 01 tháng 5	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp Cầu chợ Bình Đại		1.800
14	Đường chợ thực phẩm	Giáp ĐT.883	Đường 01 tháng 5		2.000
15	Đường Lê Phát Dân	Giáp ĐT.883 - Hiệu thuốc huyện	Giáp Bình Thắng		3.000
		- Thửa 119 từ 40 thị trấn	- Thửa 68 từ 40 thị trấn		
		- Thửa 101 từ 40 thị trấn	- Thửa 34 từ 40 thị trấn		
16	Đường Bà Khoai	Giáp đường 30/4	Giáp đường Nguyễn Thị Định		2.000
		- Thửa 208 từ 31 thị trấn	- Thửa 246 từ 31 thị trấn		
		- Thửa 182 từ 31 thị trấn	- Thửa 219 từ 31 thị trấn		
17	Đường Trịnh Viết Bằng	Giáp đường 30/4 - Ngân hàng Công thương cũ	Giáp đường Nguyễn Thị Định - quán Hồng Phước 1		1.600
		- Thửa 312 từ 31 thị trấn	- Thửa 92 từ 30 thị trấn		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 62 tờ 31 thị trấn	- Thửa 31 tờ 30 thị trấn		
18	Đường Võ Thị Phò	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ĐT.883 (cổng Xoài Bọng)		1.200
		- Thửa 49 tờ 34 thị trấn	- Thửa 38 tờ 59 thị trấn		
		- Thửa 47 tờ 34 thị trấn	- Thửa 37 tờ 59 thị trấn		
19	Đường Mậu Thân	Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu - cổng văn hoá Bình Hoà		1.200
		- Thửa 12 tờ 9 thị trấn	- Thửa 56 tờ 33 thị trấn		
		- Thửa 01 tờ 4 thị trấn	- Thửa 75 tờ 33 thị trấn		
20	Đường Lê Hoàng Chiểu	Giáp ĐT.883 - nhà bảy Thảo	Giáp đường Mậu Thân -chùa Đông Phước		2.400
		- Thửa 79 tờ 27 thị trấn	- Thửa 38 tờ 29 thị trấn		
		- Thửa 50 tờ 26 thị trấn	- Thửa 88 tờ 29 thị trấn		
		(trừ thửa 89 và 128 tờ 27)			
21	Đường Bình Thới (ĐT.883)	Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Vòng xoay Bến Đình		1.700
		- Thửa 30 tờ 49 Bình Thới	- Thửa 77 tờ 12 Bình Thới		
		- Thửa 38 tờ 49 Bình Thới	- Thửa 15 tờ 27 Bình Thới		
		Vòng xoay Bến Đình	Khách sạn Mỹ Tiên		1.400
		- Thửa 129 tờ 12 Bình Thới	- Thửa 9 tờ 26 Bình Thới		
		- Thửa 123 tờ 12 Bình Thới	- Thửa 34 tờ 26 Bình Thới		
22	Đường Bùi Sĩ Hùng	Giáp ĐT.883 - ngã ba nhà Ba Sắt	Giáp đường Mậu Thân		1.200
		Thị Trấn:	Thị Trấn:		
		- Thửa 05 tờ 8	- Thửa 03 tờ 4		
		Bình Thới:	Bình Thới:		
		- Thửa 39 tờ 49	- Thửa 160 tờ 48		
23	Hai bên đường khu vực cảng cá				2.000
		Đường Đồng Khởi	Giáp Cầu Bà Nhứt		
		Thị Trấn:	Thị Trấn:		
		- Thửa 75 tờ 3	- Thửa 133 tờ 3		
		Bình Thới:	Bình Thới:		
		- Thửa 01 tờ 3	- Thửa 143 tờ 3		
24	Đường Bến Đình - Cầu Tàu				600
		- Thửa 79 tờ 12 Bình Thới	- Thửa 32 tờ 14 Bình Thới		
		- Thửa 76 tờ 12 Bình Thới	- Thửa 216 tờ 14 Bình Thới		
25	Đường lộ xã Bình Thắng	Giáp đường Đồng Khởi - Trụ sở UBND xã	Giáp đường Bình Thắng		1.800
		- Thửa 29 tờ 12 Bình Thắng	- Thửa 105 tờ 18 Bình Thắng		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20		Nhà ông Lê Xuân Trường - Thửa 50 tờ bản đồ 53 - Thửa 01 tờ bản đồ 46	Nhà ông Phạm Văn Đẹp - Thửa 4 tờ bản đồ 56 - Thửa 75 tờ bản đồ 52	2	450
21		Đoạn từ nhà Ông Đệ - Thửa 46 tờ bản đồ 26 - Thửa 68 tờ bản đồ 26	QL.57 (Đặng Chương Huỳnh) - Thửa 261 tờ bản đồ 6 - Thửa 312 tờ bản đồ 6	2	500
22		Phạm Thị Ven - Thửa 118 tờ bản đồ 27 - Thửa 65 tờ bản đồ 27	Nhà ông Nguyễn Tấn Văn - Thửa 9 tờ bản đồ 23 - Thửa 98 tờ bản đồ 23	2	600
23		Từ cửa hàng Nông sản cũ - Thửa 90 tờ bản đồ 32 - Thửa 91 tờ bản đồ 32	Nhà ông Nguyễn Văn Việt - Thửa 8 tờ bản đồ 36 - Thửa 386 tờ bản đồ 37	2	400
24		Nhà ông Lê Văn Chiến - Thửa 99 tờ bản đồ 35 - Thửa 80 tờ bản đồ 35	Thánh thất cao đài Tây Ninh - Thửa 53 tờ bản đồ 53 - Thửa 51 tờ bản đồ 53	2	500
Khu vực các xã					
25	Đại Điền				
	DH.24	Cổng chào xã Phú Khánh - Thửa 90 tờ bản đồ 14 - Thửa 02 tờ bản đồ 14	Hết trạm y tế xã Đại Điền - Thửa 277 tờ bản đồ 15 - Thửa 226 tờ bản đồ 15		800
26	Xã Tân Phong				
	QL.B150757	Nhà ông Phan Văn Ân - Thửa 154 tờ bản đồ 15 - Thửa 124 tờ bản đồ 15	Đầu huyện lộ 24 - Thửa 106 tờ bản đồ 15 - Thửa 192 tờ bản đồ 15		1.500
		Nhà ông Nguyễn Công Hà - Thửa 60 tờ bản đồ 16 - Thửa 20 tờ bản đồ 15	Đầu lộ Cái Lức - Thửa 370 tờ bản đồ 17 - Thửa 347 tờ bản đồ 17		1.200
		Đầu Huyện lộ 24 - Thửa 79 tờ bản đồ 15 - Thửa 106 tờ bản đồ 15	Nhà ông Nguyễn Công Hà - Thửa 40 tờ bản đồ 15 - Thửa 21 tờ bản đồ 15		1.600
		Nhà ông Phan Văn Ân - Thửa 124 tờ bản đồ 15 - Thửa 154 tờ bản đồ 15	Lộ dân nhà Sáu Quý - Thửa 25 tờ bản đồ 25 - Thửa 09 tờ bản đồ 14		1.150
		Nhà ông Lê Văn Quý - Thửa 21 tờ bản đồ 14 - Thửa 24 tờ bản đồ 25	Nhà ông Nguyễn Sa Liêm - Thửa 215 tờ bản đồ 26 - Thửa 411 tờ bản đồ 26		900
	DH.24	Đầu cầu Tân Phong - Thửa 19 tờ bản đồ 15 - Thửa 22 tờ bản đồ 15	Lộ mới (Đường Bấy Phong) - Thửa 420 tờ bản đồ 12 - Chợ		900
		Trạm y tế	Cổng Sáu Anh		1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 140 tờ bản đồ 15 - Thửa 112 tờ bản đồ 15	- Thửa 04 tờ bản đồ 25 - Thửa 33 tờ bản đồ 25		
	QL. 57	Đầu lộ Cái Lức - Thửa 347 tờ bản đồ 17 - Thửa 368 tờ bản đồ 17	Lộ đan kinh Cầu Tàu - Thửa 113 tờ bản đồ 18 - Thửa 188 tờ bản đồ 18		900
27	Xã Phú Khánh				
	ĐH.24	Lộ đan nhà Trần Bá Hùng - Thửa 155 tờ bản đồ 18 - Thửa 3 tờ bản đồ 22	Hết trường mẫu giáo trung tâm - Thửa 105 tờ bản đồ 18 - Thửa 119 tờ bản đồ 18		550
28	Xã Quới Điền				
	QL.57	Lộ kho bạc (Nhà Thờ) - Thửa 30 tờ bản đồ 28 - Xã Hòa Lợi	Huyện lộ 26 - Thửa 88 tờ bản đồ 20 - Thửa 65 tờ bản đồ 20		900
		Huyện lộ 26 - Thửa 87 tờ bản đồ 20 - Xã Hòa Lợi	Trường THCS - Thửa 37 tờ bản đồ 20 - Thửa 24 tờ bản đồ 20		800
		Nhà ông Hồ Văn Nhứt - Thửa 36 tờ bản đồ 20 - Thửa 20 tờ bản đồ 20	Nhà ông Phạm Văn Hải - Thửa 202 tờ bản đồ 19 - Thửa 193 tờ bản đồ 19		800
		Nhà thờ Quới Điền - Thửa 5 tờ bản đồ 29 - Xã Hòa Lợi	Nhà ông Nguyễn Văn Thật - Thửa 2 tờ bản đồ 30 - Xã Hòa Lợi		500
	ĐH: 26	Nhà ông Phạm Văn Hải - Thửa 204 tờ bản đồ 19 - Thửa 191 tờ bản đồ 19	Nhà bà Trương Thị Dung - Thửa 30 tờ bản đồ 19 - Thửa 2 tờ bản đồ 19		550
		Nhà ông Nguyễn Văn Thừa - Thửa 191 tờ bản đồ 19 - Thửa 204 tờ bản đồ 19	Kênh Chín Thước - Thửa 2 tờ bản đồ 13 - Thửa 4 tờ bản đồ 13		500
		Nhà bà Đào Thị Tươi - Thửa 86 tờ bản đồ 20 - Thửa 88 tờ bản đồ 20	Nhà ông Phan Văn Tranh - Thửa 23 tờ bản đồ 27 - Thửa 10 tờ bản đồ 27		600
		Nhà bà Trương Thị Dung - Thửa 30 tờ bản đồ 19 - Thửa 2 tờ bản đồ 13	Nhà ông Huỳnh Văn Mười - Thửa 2 tờ bản đồ 19 - xã Tân Phong		500
29	Xã Mỹ Hưng				
	ĐH.25	Cổng UBND xã - Thửa 9 tờ bản đồ 11 - Thửa 5 tờ bản đồ 11	Hết trường cấp 2 - Thửa 85 tờ bản đồ 11 - Thửa 67 tờ bản đồ 11		450

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trấn	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Mặt đập chợ Giồng Chùa	Ranh dê bao (hết ngã ba đường về Mỹ An)		400
		- Thửa 45 tờ bản đồ 11	- Thửa 131 tờ bản đồ 8		
		- Thửa 33 tờ bản đồ 12	- Thửa 95 tờ bản đồ 8		
		Ranh UBND xã	Cổng Hai Tấn		400
		- Thửa 9 tờ bản đồ 11	- Thửa 7 tờ bản đồ 9		
		- Thửa 5 tờ bản đồ 11	- Thửa 5 tờ bản đồ 9		
		Nhà văn hóa xã	Nhà ông Lê Văn Thái		500
		- Thửa 5 tờ bản đồ 11	- Thửa 23 tờ bản đồ 11		
		- Thửa 9 tờ bản đồ 11	- Thửa 25 tờ bản đồ 11		
	QL57	Nhà nghỉ Thái Kiều	Hết cây xăng Thiên Phúc		550
		- Thửa 319 tờ bản đồ 15	- Thửa 390 tờ bản đồ 15		
		- Thửa 331 tờ bản đồ 15	- Thửa 540 tờ bản đồ 5		
30	Xã An Thạnh				
		Đầu cầu nhà Thờ xã An Thạnh	Đầu chợ An Thạnh ĐH.19		700
	ĐH: 27	- Thửa 27 tờ bản đồ 12	- Thửa 01 tờ bản đồ 12		
		- Thửa 41 tờ bản đồ 12	- Thửa 25 tờ bản đồ 12		
	ĐH 19 cũ	Nhà ông Huỳnh Văn Phục	Trường Trung học cơ sở An Thạnh		600
		- Thửa 59 tờ bản đồ 12	- Thửa 71 tờ bản đồ 12		
		- Thửa 56 tờ bản đồ 12	- Thửa 70 tờ bản đồ 12		
		Đầu huyện lộ 27	Cổng chào xã An Thạnh		450
		- Thửa 75 tờ bản đồ 7	- Thửa 205 tờ bản đồ 20		
		- Thửa 81 tờ bản đồ 7	- Thửa 204 tờ bản đồ 20		
	ĐH 28	Đầu huyện lộ 28	Giáp ranh xã An Qui		350
		- Thửa 85 tờ bản đồ 20	- Thửa 240 tờ bản đồ 21		
		- Thửa 96 tờ bản đồ 20	- Thửa 234 tờ bản đồ 21		
31	Xã Bình Thạnh				
	QL 57	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Huyện đội		1.200
		- Thửa 58 tờ bản đồ 5	- Thửa 352 tờ bản đồ 5		
		- Thửa 59 tờ bản đồ 5	- Thửa 305 tờ bản đồ 5		
		Nhà ông Nguyễn Văn Hải	Giáp ranh xã An Thuận		600
		- Thửa 346 tờ bản đồ 5	- Thửa 12 tờ bản đồ 18		
		- Thửa 329 tờ bản đồ 5	- Thửa 10 tờ bản đồ 8		
	ĐH 25	Ngã tư Bến Sung (Thánh thất)	Nhà ông Nguyễn Văn Dư		600
		- Thửa 140 tờ bản đồ 5	- Thửa 334 tờ bản đồ 5		
		- Thửa 157 tờ bản đồ 5	- Thửa 341 tờ bản đồ 5		
		Xí nghiệp nước đá	Ngã tư Bến Sung		900
		- Thửa 28 tờ bản đồ 5	- Thửa 105 tờ bản đồ 5		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 17 tờ bản đồ 5	- Thửa 97 tờ bản đồ 5		
		Nhà ông Nghe	Mặt đập cầu Tre		450
		- Thửa 9 tờ bản đồ 4	- Thửa 582 tờ bản đồ 10		
		- Thửa 07 tờ bản đồ 25	- Thửa 594 tờ bản đồ 10		
		Đầu quốc lộ 57 (đất ông tám Thân)	Nhà ông Nguyễn Văn Thuận		400
		- Thửa 2 tờ bản đồ 4	- Thửa 147 tờ bản đồ 4		
		- Thị trấn Thanh Phú	- Thửa 157 tờ bản đồ 04		
32	Xã An Điền				
	(ĐH: 29)	Ngã ba ĐH.29	Hết nhà ông Trần Văn Mai		450
		- Thửa 82 tờ bản đồ 31	- Thửa 28 tờ bản đồ 31		
		- Thửa 71 tờ bản đồ 31	- Thửa 29 tờ bản đồ 31		
		Nhà bà Nguyễn Thị Hằng	Nhà ông Phạm Văn Đoàn (hướng xuống Dự án 146,98 ha)		350
		- Thửa 89 tờ bản đồ 31	- Thửa 179 tờ bản đồ 31		
		- Thửa 93 tờ bản đồ 31	- Thửa 184 tờ bản đồ 31		
		Cây xăng Bẩy Khởi	Nhà bà Lữ Thị Ba		350
		- Thửa 133 tờ bản đồ 31	- Thửa 71 tờ bản đồ 31		
		- Thửa 160 tờ bản đồ 31	- Thửa 94 tờ bản đồ 31		
33	Xã Giao Thạnh				
	ĐH 30	Nhà bà Nguyễn Thị Nhứt	Cuối Trạm y tế		800
		- Thửa 39 tờ bản đồ 20	- Thửa 78 tờ bản đồ 20		
		- Thửa 94 tờ bản đồ 20	- Thửa 134 tờ bản đồ 18		
	ĐH 30 (HL.07)	Tiệm vàng Ngọc Thành	Lô Bờ Lớn		1.000
		- Thửa 110 tờ bản đồ 17	- Thửa 210 tờ bản đồ 12		
		- Thửa 94 tờ bản đồ 18	- Thửa 208 tờ bản đồ 12		
	QL.57	Nhà ông Hồ Văn Khởi	Nửa mặt đập Khém Thuyền		1.100
		- Thửa 35 tờ bản đồ 19	- Thửa 34 tờ bản đồ 16		
		- Thửa 34 tờ bản đồ 19	- Thửa 9 tờ bản đồ 16		
	QL.57	Nhà ông Đỗ Văn Mẫn (Công trường cấp 3)	Nhà ông Đặng Tấn Đạt		1.000
		- Thửa 306 tờ bản đồ 11	- Thửa 36 tờ bản đồ 19		
		- Thửa 300 tờ bản đồ 11	- Thửa 30 tờ bản đồ 19		
		Nhà ông Đỗ Văn Độ	Nhà ông Hồ Văn Bình		700
		- Thửa 305 tờ bản đồ 11	- Thửa 10 tờ bản đồ 11		
		- Thửa 300 tờ bản đồ 11	- Thửa 32 tờ bản đồ 11		
34	Xã An Nhơn				
	(QL 57)	Nhà ông Đoàn Gia Mô	Hết nhà bà Nguyễn Thị Truyền		700

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		- Thửa 24 tờ bản đồ 13 - Thửa 27 tờ bản đồ 13	- Thửa 87 tờ bản đồ 16 - Thửa 99 tờ bản đồ 16		
	ĐH.17	Đường huyện 93 (Giáp QL.57)	Nhà bà Võ Thị Bé		400
		- Thửa 7 tờ bản đồ 17 - Thửa 8 tờ bản đồ 17	- Thửa 45 tờ bản đồ 22 - Thửa 40 tờ bản đồ 22		
		Nhà ông Lê Văn Đồng	Nhà ông Lê Văn Trang		500
		- Thửa 29 tờ bản đồ 7 - Thửa 43 tờ bản đồ 7	- Thửa 15 tờ bản đồ 13 - Thửa 5 tờ bản đồ 13		
		Nhà ông Huỳnh Văn Vui	Nhà ông Đặng Văn Na		400
		- Thửa 118 tờ bản đồ 18 - Thửa 94 tờ bản đồ 16	- Thửa 37 tờ bản đồ 23 - Thửa 15 tờ bản đồ 23		
		Huyện lộ 93	Nhà ông Lê Văn Vũ		300
		- Thửa 49 tờ bản đồ 22 - Thửa 46 tờ bản đồ 22	- Thửa 81 tờ bản đồ 31 - Thửa 82 tờ bản đồ 31		
35	Xã An Thuận				
		Cây xăng Hồng Đào (QL 57)	Hết nhà ông Lê Văn Liêm (ĐH. 27 về An Thạnh)		700
		- Thửa 21 tờ bản đồ 12 - Thửa 31 tờ bản đồ 12	- Thửa 79 tờ bản đồ 13 - Thửa 86 tờ bản đồ 13		
		Đầu ĐH 27 Ngô Kim Chuộng (hướng về An Qui)	Hết nhà ông Lê Văn Thanh		900
		- Thửa 87 tờ bản đồ 13 - Thửa 99 tờ bản đồ 13	- Thửa 30 tờ bản đồ 15 - Thửa 36 tờ bản đồ 15		
		Nhà ông Bùi Nguyên Khang	Nhà ông Bùi Văn Quyền		700
		- Thửa 38 tờ bản đồ 15 - Thửa 37 tờ bản đồ 15	- Thửa 77 tờ bản đồ 15 - Thửa 87 tờ bản đồ 15		
		ĐH 27 (hướng An Thạnh) nhà ông Bùi Văn Sâm	Hết nhà bà Trần Thị Ri		600
		- Thửa 69 tờ bản đồ 13 - Thửa 71 tờ bản đồ 13	- Thửa 8 tờ bản đồ 13 - Thửa 7 tờ bản đồ 13		
		Đầu QL 57 (hướng về Bến Trại)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Mộng		600
		- Thửa 75 tờ bản đồ 13 - Thửa 50 tờ bản đồ 13	- Thửa 118 tờ bản đồ 12 - Thửa 137 tờ bản đồ 12		
36	Xã An Qui				
	QL 57	Cầu sắt An Qui (Nhà ông Nguyễn Văn Da)	Ngã 3 An Điền		600
		- Thửa 41 tờ bản đồ 14 - Thửa 59 tờ bản đồ 14	- Thửa 30 tờ bản đồ 21 - Thửa 76 tờ bản đồ 21		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố, thị trần	Đơn giá năm 2014
		Từ (Đầu ranh thửa đất)	Đến (Hết ranh thửa đất)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
37	Xã Thanh Hải				
	Lộ liên xã	Ngã ba mũi tàu (Nhà ông Dương Công Anh)	Nhà ông Trần Văn Đạt		600
		- Thửa 75 tờ bản đồ 26	- Thửa 198 tờ bản đồ 28		
		- Thửa 80 tờ bản đồ 26	- Thửa 171 tờ bản đồ 28		
		Nhà ông Trần Minh Em	Nhà ông Nguyễn Văn Ôm		500
		- Thửa 172 tờ bản đồ 28	- Thửa 173 tờ bản đồ 17		
		- Thửa 510 tờ bản đồ 28	- Thửa 142 tờ bản đồ 17		
		Trại tôm giống Ba Trọng	Nhà bà Nguyễn Thị Nhường		550
		- Thửa 115 tờ bản đồ 23	- Thửa 174 tờ bản đồ 17		
		- Thửa 117 tờ bản đồ 23	- Thửa 110 tờ bản đồ 17		
		Nhà bà Nguyễn Thị Mai	Nhà ông Võ Văn Trình		400
		- Thửa 114 tờ bản đồ 23	- Thửa 171 tờ bản đồ 21		
		- Thửa 96 tờ bản đồ 23	- Thửa 157 tờ bản đồ 21		
		Nhà ông Võ Văn Lục	Nhà ông Nguyễn Văn Chính		450
		- Thửa 170 tờ bản đồ 21	- Thửa 275 tờ bản đồ 19		
		- Thửa 155 tờ bản đồ 21	- Thửa 277 tờ bản đồ 19		
	QL 57	Nhà ông Lâm Văn Huệ	Nhà Hà Bảo Trân		500
		- Thửa 7 tờ bản đồ 26	- Thửa 11 tờ bản đồ 29		
		- Thửa 8 tờ bản đồ 26	- Rạch Con Ốc		
38	Xã Thanh Phong				
	QL 57	Nhà ông Huỳnh Tư Huy	Nhà ông Đinh Minh Xuyên		500
		- Thửa 215 tờ bản đồ 27	- Thửa 25 tờ bản đồ 27		
		- Thửa 207 tờ bản đồ 27	- Thửa 32 tờ bản đồ 27		
		Mặt đập khém thuyền	Nhà ông Bùi Công He		550
		- Thửa 5 tờ bản đồ 9	- Thửa 40 tờ bản đồ 23		
		- Thửa 27 tờ bản đồ 9	- Thửa 10 tờ bản đồ 22		

Phụ lục II

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CỦA CÁC HẸM THUỘC CÁC PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ BẾN TRE
VÀ CÁC ÁP, KHU PHỐ CỦA THỊ TRẤN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Độ rộng của hẻm		Lớn hơn 3m			Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
Chiều sâu của hẻm so với mép	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
Giá đất ở mặt tiền đường chính	23.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.520	2.160
	20.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.520	2.160
	19.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.520	2.160
	18.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.520	2.160
	17.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.100	1.800
	15.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.100	1.800
	12.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.100	1.800
	11.000	4.500	3.600	3.150	2.700	3.600	2.880	2.520	2.160	2.700	1.890	1.620
	10.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.200	2.560	2.240	1.920	2.400	1.680	1.440
	9.000	3.500	2.800	2.450	2.100	2.800	2.240	1.960	1.680	2.100	1.470	1.260
	8.000	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.260	1.080
	7.800	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.260	1.080
	7.300	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.260	1.080
	7.000	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.260	1.080
	6.500	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.050	900
	6.000	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.050	900
5.800	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.050	900	
5.000	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.050	900	
4.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.920	1.536	1.312	1.152	1.440	1.152	1.008	
4.700	2.300	1.840	1.625	1.400	1.850	1.490	1.310	1.130	1.400	1.130	995	
4.500	2.250	1.800	1.575	1.350	1.800	1.440	1.260	1.080	1.350	1.080	945	
4.400	2.200	1.760	1.540	1.320	1.760	1.408	1.232	1.056	1.320	1.056	924	
4.300	2.150	1.720	1.505	1.290	1.720	1.376	1.204	1.032	1.290	1.032	903	
4.200	2.100	1.680	1.470	1.260	1.680	1.344	1.176	1.008	1.260	1.008	882	



4.000		2.000	1.600	1.400	1.200	1.600	1.280	1.120	960	1.200	960	840	720
3.800		1.900	1.520	1.330	1.140	1.520	1.216	1.064	912	1.140	912	798	684
3.700		1.850	1.480	1.295	1.110	1.480	1.184	1.036	888	1.110	888	777	666
3.600		1.800	1.440	1.260	1.080	1.440	1.152	1.008	864	1.080	864	756	648
3.500		1.750	1.400	1.225	1.050	1.400	1.120	980	840	1.050	840	735	630
3.400		1.700	1.360	1.190	1.020	1.360	1.088	952	816	1.020	816	714	612
3.300		1.650	1.320	1.155	1.040	1.320	1.056	924	792	990	792	693	594
3.200		1.600	1.280	1.120	960	1.280	1.024	896	768	960	768	672	576
3.100		1.550	1.240	1.085	930	1.240	992	868	744	930	744	651	558
3.000		1.500	1.200	1.050	900	1.200	960	840	720	900	720	630	540
2.800		1.400	1.120	980	840	1.120	896	784	672	840	672	588	504
2.700		1.350	1.080	945	810	1.080	864	756	648	810	648	567	486
2.600		1.300	1.040	910	780	1.040	832	728	624	780	624	546	468
2.500		1.250	1.000	875	750	1.000	800	700	600	750	600	525	450
2.400		1.200	960	840	720	960	768	672	576	720	576	504	432
2.300		1.150	920	805	690	920	736	644	552	690	552	483	414
2.200		1.100	880	770	660	880	704	616	528	660	528	462	396
2.100		1.050	840	735	630	840	672	588	504	630	504	441	378
2.000		1.000	800	700	600	800	640	560	480	600	480	420	360
1.800		900	720	630	540	720	576	504	432	540	432	378	324
1.700		850	680	595	510	680	544	476	408	510	408	357	306
1.600		800	640	560	480	640	512	448	384	480	384	336	288
1.500		750	600	525	450	600	480	420	360	450	360	315	270
1.400		700	560	490	420	560	448	392	336	420	336	294	252
1.300		650	520	455	390	520	416	364	312	390	312	273	234
1.200		600	480	420	360	480	384	336	288	360	288	252	216
1.150		550	440	385	330	440	352	308	264	330	264	231	198
1.100		525	420	367	315	420	336	294	252	315	252	220	189
1.000		500	400	350	300	400	320	280	240	300	240	210	180
960		480	384	336	288	384	307	267	230	288	230	202	173
900		450	360	315	270	360	288	252	216	270	216	189	162
850		425	340	298	255	340	272	238	204	255	204	179	153
840		420	336	294	252	336	269	235	202	252	202	176	151
800		400	320	280	240	320	256	224	192	240	192	168	
750		375	300	262	225	300	240	210	180	225	180	157	
700		350	280	245	210	289	224	196	168	210	168		

650		325	260	228	195	260	208	182	156	195	156		
600		300	240	210	180	240	192	168		192	153		
550		275	220	193	165	220	176	154		165			
500		250	200	175	150	200	160			150			
480		240	192	168		192	153						
450		225	180	158		180							
400		200	160			160							
350		175											
300		150											

Phụ lục III
VỊ TRÍ ĐẤT KHU VỰC CHỢ XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE				
1	Phú Hưng	Chợ Phú Hưng		Thửa 31(52)	Thửa 96(52)
II	HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Tân Thạch	Chợ Tân Thạch		Thửa 16(10)	Thửa 13(13)
				Thửa 14 (13)	Thửa 40(14)
				Thửa 01(11)	Thửa 57(11)
				Thửa 39(14)	Thửa 42(14)
2	Tiên Thủy	Chợ Tiên Thủy		Thửa 11(22)	Thửa 176(22)
				Thửa 12(22)	Thửa 190(22)
				Thửa 198(22)	Thửa 162(22)
3	Tân Phú	Chợ Tân Phú		Thửa 33(24)	Thửa 91(24)
				Thửa 41(24)	Thửa 45(24)
				Thửa 90(24)	Thửa 85(24)
				Thửa 45(24)	Thửa 77(24)
				Thửa 53(24)	Thửa 65(24)
				Thửa 69(24)	Thửa 84(24)
4	Thành Triệu	Chợ Thành Triệu		Thửa 124(07)	Thửa 191(07)
				Thửa 188(07)	Thửa 235(07)
				Thửa 132(07)	Thửa 187(07)
				Thửa 186(07)	Thửa 266(07)
5	Sơn Hòa	Chợ Sơn Hòa		Thửa 24(08)	Thửa 67(09)
				Thửa 70(09)	Thửa 71(09)
				Thửa 92(09)	Thửa 119(09)
6	An Hiệp	Chợ An Hiệp		Thửa 25 (06)	Thửa 30(08)
				Thửa 393 (07)	Thửa 45(09)
7	Phú Đức	Chợ Phú Đức		Thửa 69(09)	Thửa 62(09)
				Thửa 34(09)	Thửa 58(09)
8	Phú Túc	Chợ Phú Túc		Thửa 434(15)	Thửa 319(15)
				Thửa 372 (15)	Thửa 360 (15)
9	An Hóa	Chợ An Hóa		Thửa 180(03)	Thửa 341(10)
				Thửa 177(03)	Thửa 188(03)
				Thửa 12(10)	Thửa 16(10)
10	Tân Thạch	Chợ Tân Huệ Đông		Thửa 2(52)	Thửa 27(52)

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11	Quới Sơn	Chợ Quới Sơn		Thửa 379(19)	Thửa 390(19)
				Thửa 144(19)	Thửa 179 (19)
12	Quới Thành	Chợ Quới Thành		Thửa 15(05)	Thửa 33(05)
				Thửa 434(05)	Thửa 445(05)
				Thửa 446(05)	Thửa 450(05)
III HUYỆN BA TRI					
1	Mỹ Chánh	Chợ Mỹ Chánh	Dãy Phố chợ	Thửa 133 (17)	Thửa 120 (17)
				Thửa 146 (17)	Thửa 134 (17)
				Thửa 154 (17)	Thửa 147 (17)
				Thửa 167 (17)	Thửa 181 (17)
				Thửa 180 (17)	Thửa 182 (17)
				Thửa 196 (17)	Thửa 183 (17)
				Thửa 204 (17)	Thửa 197 (17)
				Thửa 212 (17)	Thửa 205 (17)
				Thửa 213 (17)	Thửa 216 (17)
				Thửa 217 (17)	Thửa 239 (17)
2	An Ngãi Trung	Chợ Cái Bông	ĐT.885	Thửa 276 (23)	Thửa 241(23)
			ĐT.885	Thửa 23 (24)	Thửa 37 (24)
			ĐH.12	Thửa 263 (23)	Thửa 141(23)
			ĐH.12	Thửa 274 (23)	Thửa 138 (23)
				Thửa 241 (23)	Thửa 148 (23)
				Thửa 306 (09)	Thửa 175 (09)
				Thửa 407 (09)	Thửa 424 (09)
				Thửa 425 (09)	Thửa 437 (09)
				Thửa 379 (09)	Thửa 394 (09)
				Thửa 395 (09)	Thửa 406 (09)
				Thửa 438 (09)	Thửa 468 (09)
				Thửa 345 (09)	Thửa 375 (09)
3	Tân Xuân	Chợ Tân Xuân	ĐH.10	Thửa 182 (7)	Thửa 332 (15)
			2 dãy phố chợ	Thửa 74 (25)	Thửa 94 (25)
				Thửa 61 (25)	Thửa 26 (25)
4	An Thủy	Chợ Tiệm Tôm		Thửa 237 (21)	Thửa 269 (21)
				Thửa 216 (21)	Thửa 233 (21)
				Thửa 271 (21)	Thửa 276 (21)
5	Tân Thủy	Chợ Tân Bình	ĐT.885	Thửa 388 (8)	Thửa 428 (8)
			Hèm trong chợ	Thửa 389 (8)	Thửa 399 (8)
			“	Thửa 400 (8)	Thửa 415 (8)
			“	Thửa 417 (8)	Thửa 427 (8)
			“	Thửa 429 (8)	Thửa 439 (8)

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	An Bình Tây	Chợ An Bình Tây	Chợ ấp An Hòa	Thửa 821 (13)	Thửa 824 (13)
				Thửa 826 (13)	Thửa 830 (13)
			Chợ ấp An Phú (ấp 3)	Thửa 1230 (8)	Thửa 1235 (8)
				Thửa 1236 (8)	Thửa 1243 (8)
				Thửa 929 (8)	Thửa 1115 (8)
7	Mỹ Nhơn	Chợ Mỹ Nhơn	ĐHBT.26	Thửa 575 (2)	Thửa 715 (2)
				Thửa 456 (6)	Thửa 463 (6)
				Thửa 464 (6)	Thửa 469 (6)
8	Bảo Thạnh	Chợ Bảo Thạnh	ĐH.10	Thửa 453 (15)	Thửa 523 (15)
			Lộ liên ấp	Thửa 533 (15)	Thửa 524(15)
			ĐH.10	Thửa 312 (15)	Thửa 319 (15)
			ĐH.10	Thửa 290 (16)	Thửa 264(16)
9	Bảo Thuận	Chợ Bảo Thuận	Dãy phố chợ	Thửa 480 (10) Nguyễn Văn Xung	Thửa 497 (10) Võ Văn Được
			Dãy phố chợ	Thửa 474 (10)	Thửa 485 (10)
10	Phú Lễ	Chợ Phú Lễ	ĐH.14	Nhà ông Lê Văn Hoàng thửa 443 (8)	Nhà ông Huỳnh Thiện Trí thửa 673 (8)
			Dãy A	Thửa 741 (8)	Thửa 801 (8)
			Dãy B	Thửa 755 (8)	Thửa 799 (8)
			Khuôn viên chợ	HL 14	Kênh
11	Phú Ngãi	Chợ Phú Ngãi	Lộ xã	Thửa 943 (5)	Thửa 1099 (5)
			Dãy phố chợ	Thửa 1112 (5)	Thửa 1135 (5)
			Cấp chợ	Thửa 922 (5)	Thửa 912 (5)
			Cấp chợ	Thửa 912 (5)	Thửa 1099 (5)
12	An Hiệp	Chợ mới	ĐH. 04	Thửa 436 (8)	Thửa 449 (8)
		Chợ Giồng Chi		Thửa 571 (8)	Thửa 582 (8)
				Thửa 583 (8)	Thửa 597 (8)
			ĐH.05	Thửa 350 (6)	Thửa 352 (6)
13	Mỹ Hòa	Chợ Mỹ Hòa	ĐH.173, ngã tư đèn đỏ	Thửa 6 (30) Huỳnh Văn Quang	Thửa 66 (30) Đoàn Thị Đền
			Khu phố chợ (lô trái)	Thửa 9 (30)	Thửa 14 (30)
			Khu phố chợ (lô ngang)	Thửa 15 (30)	Thửa 26 (30)

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			Trước chợ	Thửa 40 (30)	Thửa 45 (30)
14	Vĩnh An	Chợ Vĩnh An	Lộ Cầu Xây	Thửa 771 (3)	Thửa 836 (3)
				Thửa 248 (3)	Thửa 251 (3)
15	Tân Hưng	Chợ Tân Hưng	ĐH.25	Thửa 422 (5)	Thửa 439 (5)
			ĐH.25	Thửa 423 (5)	Thửa 430 (5)
			ĐH.25	Thửa 439 (5)	Thửa 430 (5)
			ĐH.25	Thửa 423 (5)	Thửa 422 (5)
16	An Đức	Chợ An Đức	ĐH.14	Thửa 621 (5)	Thửa 640 (5)
			Đường đi ấp Giồng Cỏ	Thửa 641 (5)	Thửa 690 (5)
			Hai bên dãy phố	Thửa 622 (5)	Thửa 679 (5)
17	Vĩnh Hòa	Chợ Vĩnh Hòa	ĐH.09	Thửa 673 (7)	Thửa 671 (7)
			ĐH.14	Thửa 886 (7)	Thửa 833(7)
			Dãy phố chợ	Thửa 675 (7)	Thửa 896 (7)
			Dãy phố chợ	Thửa 677 (7)	Thửa 907 (7)
18	Phước Tuy	Chợ Phước Tuy	ĐH.14	Thửa 828 (5)	Thửa 892 (5)
			ĐH.14	Thửa 835 (5)	Thửa 888 (5)
			ĐH.14	Thửa 828 (5)	Thửa 835 (5)
19	An Phú Trung	Chợ An Phú Trung		Thửa 582 (4)	Thửa 607 (4)
				Thửa 564 (4)	Thửa 581 (4)
				Thửa 629 (4)	Thửa 637 (4)
20	Tân Mỹ	Chợ Tân Mỹ	Đường huyện	Thửa 14 (12)	Thửa 5 (12)
				Thửa 14 (12)	Sông Ba Lai
				Thửa 5 (12)	Sông Ba Lai
21	An Hòa Tây	An Hòa Tây	ĐHBT.10	Thửa 420 (12)	Thửa 420 (12)
			"	Thửa 351 (12)	Thửa 396 (12)
			"	Thửa 54 (13)	Thửa 48 (13)
			2 dãy phố chợ	Thửa 557 (13)	Thửa 571 (13)
				Thửa 572 (13)	Thửa 580 (13)
IV	HUYỆN MỎ CÀY NAM				
1	Bình Khánh Đông	Chợ Bình Khánh Đông	ĐH.22	- Thửa 1057(2)	- Thửa 1063(2)
				- Thửa 1277,1035(2)	- Thửa 1046(2)
2	An Thạnh	Chợ Thom	Đường Cầu Tàu	- Thửa 190(1A)	- Thửa 227-130(1A)

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			Đường Cầu Gốc	- Thửa 391(1A)	Thửa 356-319(1A)
3	Hương Mỹ	Chợ Cầu Móng	Tại chợ Lộ chợ QL.57	- Thửa 389(2)	Thửa 413(2)
				- Thửa 415(2)	- Thửa 436(2)
				- Thửa 333(2)	- Thửa 351(2)
				- Thửa 366(2)	- Thửa 372(2)
				- Thửa 352(2)	- Thửa 365(2)
				- Thửa 373(2)	- Thửa 1610(2)
				- Thửa 47(2)	- Thửa 74(2)
				- Thửa 81(2)	- Thửa 1653(2)
4	An Định	Chợ An Bình	QL.57-ĐH.14	- Thửa 171-199(1)	- Thửa 180-212(1)
5	An Định	Chợ Cái Quao	ĐH.22	- Thửa 422(4)	- Thửa 522(4)
6	Phước Hiệp	Chợ Đồng Khởi	ĐHMC.27(lộ nhựa)	- Thửa 962-442(1)	- Thửa 401-437(1)
			ĐHMC.27(lộ Bê tông)	- Thửa 492-493(2)	- Thửa 400-531(2)
7	An Thới	Chợ Giồng Vần	Dãy phố chợ phía ấp An Lộc ĐHMC.31 ĐHMC.34	- Thửa 01(1A)	- Thửa 24(1A)
				- Thửa 1161(1)	- Thửa 1163(1)
				- Thửa 1(2B)	- Thửa 74(2B)
				- Thửa 76(2B)	- Thửa 102(2B)
				- Thửa 1(2A)	- Thửa 522(2)
8	Định Thủy	Chợ Định Thủy	ĐHMC.33	- Thửa 1850-2048(2)	- Thửa 2051(2)
9	Tân Trung	Chợ Tân Trung	QL.57 ĐHMC.35	- Thửa 874(3)	- Thửa 930(3)
				- Thửa 874(3)	- Thửa 930(3)
				- Thửa 761(3)	- Thửa 946(3)
10	Tân Hội	Chợ Kênh Ngang	Cấp QL.57 ấp Hội Thành	- Thửa 2201(1)	- Thửa 2202(1)
				- Thửa 2203(1)	- Thửa 2204(1)
				- Thửa 2205(1)	- Thửa 2206(1)
				- Thửa 2207(1)	- Thửa 2208(1)
				- Thửa 2209(1)	- Thửa 2210(1)
11	Thành Thới A	Chợ Thành Thới A	ĐHMC.31	Thửa 845; 898; 899; 875; 876; 877; 878; 879; 880; 871; 872; 873; 864; 865; 866; 867; 849; 882; 883	

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			ĐHMC.36	- Thửa 142-	- Thửa 208-
12	Thành Thới A	Chợ Rạch Bần	ĐHMC.34	- Thửa 2018(1)	-Thửa 274(1)
				- Thửa 134(1)	- Thửa 2210(1)
13	Minh Đức	Chợ Tân Hương	ĐHMC.24	- Thửa 142(3)	- Thửa 152(3)
				- Thửa 88(3)	- Thửa 67(3)
V	HUYỆN MỎ CÀY BẮC				
1	Nhuận Phú Tân	Chợ Bang Tra	02 bên dãy phố chợ	Bưu điện xã Thửa 34 (33)	Bến đò chợ Bang Tra
				Cầu Rạch cầu ván Thửa 11 (32)	Khu phố chợ Thửa 62 (32)
			02 bên dãy phố chợ	Khu phố trước UBND xã	Bờ sông Cỏ chiên
2	Phước Mỹ Trung	Chợ Ba Vát		Nhà bà Trần Thị Mười thửa 43 (37)	Nhà bà Trần Phi Vân thửa 88 (36)
				Thửa 54 (37)	Thửa 62 (39)
3	Tân Bình	Chợ Giồng Keo	02 bên đường phố chính	Thửa 66 (21)	Thửa 84 (21)
				Thửa 109 (21)	Thửa 88 (21)
4	Thanh Ngải	Chợ Trường Thịnh		Thửa 11 (21)	sông Cái Cẩm
				Thửa 147 (4)	Thửa 162(1)
				Thửa 18 (24)	Thửa 341(1)
				Thửa 371(1)	sông Cái Cẩm
5	Tân Thành Bình	Chợ Xếp	02 bên đường Quốc lộ 60 (cũ)	Thửa 32 (28)	Thửa 120 (28)
				Ngã 3 QL.60 và ĐT. 882 thửa 29 (28)	Thửa 122 (28)
6	Thành An	Chợ Thành An	02 bên đường huyện 04	Thửa 1 (26)	Thửa 97 (27)
				Thửa 3 (26)	Thửa 90 (27)
				Thửa 30 (27)	Giáp rạch
				Thửa 50 (27)	Giáp rạch

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Thanh Tân	Chợ Thanh Tân	02 bên đường huyện 03	Thửa 42 (36) Thửa 1383 (3)	Thửa 8 (37) Thửa 10 (38)
VI HUYỆN GIỒNG TRÔM					
1	Mỹ Thạnh	Chợ Mỹ Thạnh	ĐT.885	Thửa 61 tờ 16 Thửa 62 tờ 16	Thửa 82 tờ 15 Thửa 95 tờ 15
2	Tân Hào	Chợ Hương Diêm	Hương lộ 11 Đoạn từ cầu Lộ Quẹo đến ĐT.887	Thửa 130 tờ 9 Thửa 33 tờ 9	Thửa 34 tờ 9 Thửa 9 tờ 9
3	Lương Quới	Chợ Lương Quới	Lộ Thủ Ngự	Thửa 81 tờ 13 Thửa 54 tờ 13	Thửa 95 tờ 13 Thửa 62 tờ 13
4	Thanh Phú Đông	Chợ Cái Mít	ĐH.11	Thửa 38 tờ 19 Thửa 56 tờ 19	Thửa 64 tờ 19 Thửa 95 tờ 19
5	Hung Nhượng	Chợ Hung Nhượng	Dãy phố chính Dãy phố phụ	Thửa 94 tờ 20 Thửa 92 tờ 20 Thửa 34 tờ 9	Thửa 122 tờ 18 Thửa 96 tờ 18 Thửa 5 tờ 19
6	Long Mỹ	Chợ Linh Phụng		Thửa 115 tờ 18	Thửa 124 tờ 15
7	Hung Lễ	Chợ Hung Lễ	Dãy phố	Thửa 85 tờ 14 Thửa 106 tờ 14	Thửa 105 tờ 14 Thửa 1025 tờ 14
8	Hung Phong	Chợ Hung Phong	Dãy phố	Thửa 80 tờ 10 Thửa 104 tờ 14 Thửa 94 tờ 10	Thửa 93 tờ 10 Thửa 115 tờ 14 Thửa 100 tờ 10
9	Tân Thanh	Chợ Tân Thanh	Dãy phố	Thửa 122 tờ 13 Thửa 121 tờ 13 Thửa 109 tờ 13	Thửa 136 tờ 13 Thửa 108 tờ 13 Thửa 116 tờ 13
VII HUYỆN BÌNH ĐẠI					
1	Long Hòa				
1.1		Chợ cũ	Đường huyện 16	Thửa 56(13)	Thửa 58(13)
				Thửa 8(13)	Thửa 33(13)
			Hai bên đường xã	Thửa 214(13)	Thửa 317(8)
				Thửa 16(13)	Thửa 315(8)
			Đường tỉnh 883	Thửa 10 (5)	Thửa 40 (tờ 5)
				Thửa 230 (5)	Thửa 234 (5)

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16	Thanh Phước	Chợ Thanh Phước	Hai bên ĐT-883	Thửa 144(44)	Thửa 220(44)
17	Thừa Đức	Chợ Thừa Đức	ĐT-886	Thửa 333(11)	Thửa 384(11)
				Thửa 370(11)	Thửa 403(11)
				Thửa 2(12)	Thửa 550(11)
				Thửa 320(11)	Thửa 479(11)
			Đường Giồng Cà	Thửa 404(11)	Thửa 406(11)
				Thửa 436(11)	Thửa 396(11)
			Đường ấp Thừa Long	Thửa 235(11)	Thửa 306(11)
				Thửa 236(11)	Thửa 255(11)
			Đường ấp Thừa Trung	Thửa 33(12)	Thửa 314(11)
				Thửa 32(12)	Thửa 313(11)
18	Thới Thuận	Chợ Thới Thuận	Hai bên ĐT-883	Thửa 269 (13)	Thửa 367(13)
				Thửa 272 (13)	Thửa 390 (13)
			Trung tâm chợ	Thửa 596(13)	Thửa 602(13)
				bản đồ số 13	
VIII	HUYỆN THẠNH PHÚ				
1	Phú Khánh	Chợ Phú Khánh		Nhà bà Nguyễn Thi Sa	Nhà bà Lê Thị Loan
				(thửa 27 tờ bản đồ 17)	(thửa 19 tờ bản đồ 17) Dài: 81m
				Nhà bà Phạm Thị Ngọc Yến (thửa 56 tờ bản đồ 17)	Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 7 tờ bản đồ 17) Dài: 18m
				Nhà ông Võ Văn Thành (thửa 71 tờ bản đồ 17)	Nhà ông Phạm Văn Rếp (thửa 75 tờ bản đồ 17) Dài: 33m

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Đại Điền	Chợ Đại Điền		UBND xã (thửa 28 tờ bản đồ 15)	Ngã ông Nguyễn Thanh Hải (thửa 151 tờ bản đồ 15) Dài: 142m
				Nhà bà Phạm Thị Mười (thửa 107 tờ bản đồ 15)	Nhà bà Nguyễn Thị Nhấn (thửa 126 tờ bản đồ 15) Dài: 142m
3	Tân Phong	Chợ Tân Phong		Trạm cấp thoát nước (thửa 93 tờ bản đồ 15)	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng (Hết thửa 46 tờ bản đồ 15) Dài: 153 m
4	Thới Thạnh	Chợ Thới Thạnh		UBND xã quản lý (thửa 230 tờ bản đồ 4)	UBND xã quản lý (thửa 230 tờ bản đồ 4) Dài: 8m
5	Quới Điền	Chợ Quới Điền		Dãy A Quốc lộ 57 (thửa 4 tờ bản đồ 27)	Rạch Cầu Đúc (thửa 28 tờ bản đồ 27) Dài: 65m
				Dãy B Quốc lộ 57 (thửa 23 tờ bản đồ 27)	Rạch Cầu Đúc (thửa 29 tờ bản đồ 27) Dài: 65m
6	Hòa Lợi	Chợ Hòa Lợi		UBND xã quản lý (thửa 387 tờ bản đồ 18)	UBND xã quản lý (thửa 392 tờ bản đồ 18) Dài: 24m
				UBND xã quản lý (thửa 393 tờ bản đồ 18)	UBND xã quản lý (thửa 398 tờ bản đồ 18) Dài: 24m

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Mỹ Hưng	Chợ Mỹ Hưng		Nhà ông Nguyễn Văn Cát (thửa 26 tờ bản đồ 11)	Nhà ông Lê Hoàng Thơ (thửa 108 tờ bản đồ 11) Dài: 47m
8	An Thuận	Chợ An Thuận		Nhà ông Bùi Văn Sâm (thửa 99 tờ bản đồ 13)	Nhà ông Đặng Thành Phiến (thửa 10 tờ bản đồ 14) Dài: 107m
9	An Thạnh	Chợ An Thạnh		Dãy A từ nhà bà Nguyễn Thị Hường (thửa 28 tờ bản đồ 12)	Nhà bà Lê Thị Cảnh (thửa 03 tờ bản đồ 10) Dài: 120m
				Dãy B Nhà ông Nguyễn Thành Trí (thửa 63 tờ bản đồ 11)	Nhà ông Lê Văn Trinh (thửa 02 tờ bản đồ 10) Dài: 120m
10	An Nhơn	Chợ An Nhơn		Nhà bà Huỳnh Thị Nhung (Thửa 09 tờ bản đồ 17)	Nhà bà Trần Thị Tăng (Thửa 153 tờ bản đồ 13) Dài: 40m
11	Giao Thạnh	Chợ Giao Thạnh		Nhà bà Phạm Thị Loan (thửa 12 tờ bản đồ 20)	Nhà ông Nguyễn Văn Lược (thửa 90 tờ bản đồ 17) Dài: 36m
				Nhà bà Nguyễn Thị Khen (thửa 924 tờ bản đồ 18)	Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18) Dài: 70m
				Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18)	Quốc lộ 57 nhà bà Nguyễn Thị Trinh (thửa 08 tờ bản đồ 20) Dài: 59m

STT	Tên xã	Tên chợ	Đoạn đường		
			Đường	Từ đầu ranh	Đến cuối ranh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				Nhà ông Lưu Văn Đặng (thửa 14 tờ bản đồ 20)	Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18) Dài: 45m